

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

BÙI ĐỨC TRUNG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM
HÀ NỘI- KINH BẮC**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Hà Nội–2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

BÙI ĐỨC TRUNG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM
HÀ NỘI- KINH BẮC**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS TRẦN MẠNH DŨNG

Hà Nội - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “***Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc***” là công trình nghiên cứu riêng của tôi và dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS. Trần Mạnh Dũng.

Các số liệu trong luận văn được sử dụng trung thực. Các số liệu có nguồn trích dẫn rõ ràng, kết quả trong luận văn là trung thực và chưa từng công bố trong các công trình nghiên cứu khác.

Tác giả

Bùi Đức Trung

LỜI CẢM ƠN

Sau khoảng thời gian nghiên cứu tập trung, tâm huyết, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sỹ kế toán với đề tài “***Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc***”.

Tác giả xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy cô, các anh chị và bạn bè đã dìu dắt, giúp đỡ trong suốt quá trình học tập. Đặc biệt, Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới **PGS.TS. Trần Mạnh Dũng** đã tận tình hướng dẫn, quan tâm giúp đỡ, chỉ bảo và đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu giúp tác giả hoàn thiện nghiên cứu này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

Bùi Đức Trung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	iii
LỜI CẢM ƠN.....	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
CHƯƠNG 1.....	1
GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	1
1.1. Lý do lựa chọn đề tài	1
1.2. Tổng quan nghiên cứu	1
1.3. Mục tiêu nghiên cứu	2
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	3
1.5. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu	3
1.6. Phương pháp nghiên cứu	3
1.7. Đóng góp của đề tài	4
1.8. Kết cấu của đề tài.....	4
CHƯƠNG 2.....	5
CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH	
NGHIỆP.....	5
2.1. Khái niệm về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính.....	5
2.1.1. Báo cáo tài chính.....	5
2.1.2. Phân tích báo cáo tài chính.....	5
2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	8
2.2.1. Phương pháp so sánh	8
2.2.2. Phương pháp số chênh lệch.....	10
2.2.3. Mô hình tài chính Dupont.....	10
2.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối.....	12
2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính	12
2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tài trợ vốn	12
2.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.....	17
2.3.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh	24
2.3.4. Phân tích rủi ro tài chính.....	29
2.3.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty niêm yết.....	30
2.3.6. Phân tích dòng tiền.....	31

CHƯƠNG 3.....	34
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC.....	34
3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc .34	
3.1.1. Thông tin chung về Công ty.....	34
3.1.2. Quá trình hình thành và phát triển.....	35
3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.....	36
3.1.4. Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty.....	47
3.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.....	49
3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng tài trợ vốn.....	49
3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.....	57
3.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	72
3.2.4. Phân tích rủi ro tài chính.....	80
3.2.5. Phân tích một số chỉ tiêu đặc thù của công ty cổ phần niêm yết.....	84
3.2.6. Phân tích dòng tiền thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	86
3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc.....	90
3.3.1. Kết quả đạt được.....	90
3.3.2. Tồn tại.....	90
CHƯƠNG 4.....	93
GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC.....	93
4.1. Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc.....	93
4.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.....	94
4.2.1. Quản lý các khoản phải trả.....	94
4.2.2. Khả năng thanh toán.....	95
4.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản.....	95
4.2.4. Cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn.....	96
4.2.5. Lưu chuyển dòng tiền.....	97
4.2.6. Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.....	97
4.3. Điều kiện thực hiện giải pháp.....	98

4.3.1. Về phía Nhà nước	98
4.3.2. Về phía Công ty	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	102

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
BCTC	Báo cáo tài chính
BMV	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1
CP	Chi phí
CPBH	Chi phí bán hàng
DFL	Degree of Financial Leverage – Độ lớn đòn bẩy tài chính
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
DTT	Doanh thu thuần
EBIT	Earning Before Interests and Taxes – Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
EPS	Earning Per Share – Thu nhập trên mỗi cổ phiếu
HKB	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
LNST	Lợi nhuận sau thuế
P/E	Price to Earning Ratio – Thu nhập trên mỗi cổ phiếu
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
ROA	Return on Assets – Tỷ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Return on Equity – Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROI	Return on Investment – Tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư
ROS	Return on Sales – Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG VÀ SƠ ĐỒ

BẢNG

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản.....	14
Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn	15
Bảng 3.1. Thông tin về cổ đông của HKB.....	35
Bảng 3.2. Phân tích cơ cấu tài sản Công ty HKB giai đoạn 2016-2018	50
Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018.....	53
Bảng 3.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn Công ty HKB.....	55
Bảng 3.5. So sánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty HKB với một công ty khác cùng ngành.....	56
Bảng 3.6. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018..	58
Bảng 3.7. Phân tích tình hình phải thu khách hàng Công ty HKB giai đoạn 2016-2018	61
Bảng 3.8. So sánh nợ phải thu khách hàng năm 2018 của Công ty HKB và công ty BMV cùng ngành	62
Bảng 3.9. Phân tích tình hình các khoản phải trả Công ty HKB giai đoạn 2016-2018.....	64
Bảng 3.10. Phân tích tình hình phải trả người bán Công ty HKB giai đoạn 2016-2018	67
Bảng 3.11. So sánh nợ phải trả người bán Công ty HKB với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2018.....	68
Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát của HKB giai đoạn 2016-2018.....	70
Bảng 3.13. So sánh hệ số khả năng thanh toán tổng quát của HKB với BMV năm 2018 ...	70
Bảng 3.14. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của HKB giai đoạn 2016-2018	70
Bảng 3.15. So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của HKB với BMV năm 2018	70
Bảng 3.16. Phân tích khả năng thanh toán qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của HKB giai đoạn 2016-2018	73
Bảng 3.17. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018.....	74
Bảng 3.18. So sánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty HKB với công ty BMV cùng ngành năm 2018.....	76
Bảng 3.19. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lợi của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018.....	77
Bảng 3.20. So sánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của HKB với BMV năm 2018	77
Bảng 3.21. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí Công ty HKB giai đoạn 2016-2018.....	80
Bảng 3.22. Phân tích chỉ tiêu về rủi ro kinh doanh Công ty HKB giai đoạn 2016-2018.....	82

Bảng 3.23. So sánh chỉ tiêu về rủi ro kinh doanh của Công ty HKB với công ty BMV cùng ngành	83
Bảng 3.24. Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của HKB năm 2018	84
Bảng 3.25. Phân tích dòng tiền thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ	87

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Mô hình phân tích tài chính Dupont	11
Sơ đồ 3.1. Mô hình bộ máy của quản lý Công ty	36
Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty	43
Sơ đồ 3.3. Quy trình chế biến gạo tại Công ty	47
Sơ đồ 3.4. Quy trình chế biến hạt tiêu tại Công ty	48

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do lựa chọn đề tài

Báo cáo tài chính (BCTC) là phương tiện cung cấp thông tin về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho các đối tượng cần quan tâm. Phân tích BCTC giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá thực trạng tài chính, triển vọng phát triển của đơn vị để từ đó đưa ra các quyết định. Đối với nhà đầu tư, phân tích báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời và dự báo tình trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai để có quyết định hiệu quả nhất.

Như vậy, phân tích BCTC đóng một vai trò quan trọng và qua đó giúp cho những người sử dụng BCTC của doanh nghiệp nói chung và của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc hiểu rõ được tình hình tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh; hiệu quả hoạt động ... để qua đó họ xem xét xem có đưa ra các quyết định kinh tế có liên quan đến doanh nghiệp không.

Đối với Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, việc phân tích báo cáo tài chính lại càng quan trọng hơn nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm, đặc biệt công ty hoạt động trong ngành chế biến lương thực. Mặt khác, Việt Nam vẫn là nước mà ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn thì Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc lại càng phải hoạt động một cách hiệu quả hơn.

Chính vì thế, tôi đã chọn đề tài ***“Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc”*** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ của mình.

1.2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới đã có những nghiên cứu về phân tích BCTC của doanh nghiệp như: Stickney (1990) nghiên cứu việc phân tích BCTC doanh nghiệp trong mối quan hệ với các nguyên tắc chung của kế toán, tập trung nghiên cứu việc phân tích BCTC nhằm mục tiêu đánh giá lợi ích và rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp. Stickney và Brown (1999) nghiên cứu về việc trình bày BCTC và phân tích BCTC

doanh nghiệp và nghiên cứu việc sử dụng các phương pháp toán học trong phân tích BCTC...

Tại Việt Nam, có rất nhiều tác giả lựa chọn phân tích BCTC của các doanh nghiệp làm luận văn thạc sĩ. Có thể kể đến một số luận văn tiêu biểu sau: Phạm Thị Thanh Thủy (2011) với đề tài *Phân tích báo cáo tài chính của các công ty đại chúng ngành Dược Việt Nam*, Chu Thị Cẩm Hà (2013) với công trình *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong*, Trần Thị Luận (2015) với đề tài *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn*, Nguyễn Thị Sâm (2015) với đề tài *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà ...*

Những công trình nghiên cứu của các tác giả trên đây đã có những đóng góp nhất định kể cả về mặt lý luận và thực tiễn trong phân tích BCTC. Các công trình nghiên cứu trên đều mang tính chất đặc thù của từng ngành, từng doanh nghiệp có những loại hình kinh doanh khác nhau, đã chỉ ra được những điểm mạnh, điểm yếu và đưa ra những giải pháp rất cụ thể cho các công ty. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu cũng có những tồn tại như sau: Công trình nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Thanh Thủy (2011), Nguyễn Thị Sâm (2015) cũng chưa phân tích đầy đủ các nhóm chỉ tiêu tài chính cần thiết, có đưa ra việc phân tích hiệu quả sử dụng chi phí nhưng chưa thấy được khả năng kiểm soát chi phí của doanh nghiệp. Công trình nghiên cứu của Chu Thị Cẩm Hà (2013) đi theo “Phân tích hệ thống chỉ tiêu tài chính theo nội dung kinh tế” nhưng chưa sâu và đầy đủ các nhóm chỉ tiêu tài chính cần thiết. Công trình nghiên cứu của Trần Thị Luận (2015), mặc dù trình bày khá đầy đủ các chỉ tiêu tài chính nhưng còn trùng lặp các chỉ tiêu.

Chính vì thế, đề tài “Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc” của tác giả vừa là công trình nghiên cứu đầu tiên về phân tích BCTC Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc vừa rút kinh nghiệm và khắc phục những hạn chế từ các đề tài nghiên cứu trước có liên quan đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu đa dạng và hiện đại hơn.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý luận về phân tích BCTC doanh nghiệp đã nghiên cứu, luận văn tập trung đi vào phân tích BCTC của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực

phẩm Hà Nội - Kinh Bắc từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao tình hình tài chính và kết quả kinh doanh tại đơn vị nghiên cứu.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Phân tích BCTC doanh nghiệp gồm những nội dung cơ bản nào?
- Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc như thế nào qua phân tích các chỉ tiêu tài chính?
- Qua phân tích BCTC, Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc có những điểm mạnh, điểm yếu nào? Những giải pháp nào cần được đưa ra để nâng cao năng lực tài chính của Công ty?

1.5. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Phân tích các thông tin và chỉ tiêu trên BCTC của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Không gian: Phân tích BCTC của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.
 - + Thời gian: Sử dụng các số liệu liên quan đến BCTC Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, giai đoạn 2016 – 2018.
 - + Nội dung: Phân tích, đánh giá BCTC của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, từ đó trình bày các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài thu thập các dữ liệu từ BCTC, từ đó tiến hành phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.

- Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:
 - + Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích BCTC doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, bài báo uy tín.
 - + Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.
 - + Hệ thống BCTC các năm 2016, 2017, 2018 được lấy từ website của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.

- Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp loại trừ, kết hợp phân tích ngang và phân tích dọc. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.

Ngoài ra, tác giả thực hiện phỏng vấn chuyên gia là kế toán trưởng các công ty, giảng viên có kiến thức chuyên môn về phân tích tài chính; tác giả còn thực hiện việc quan sát thực địa tại phòng kế toán công ty.

1.7. Đóng góp của đề tài

- Về lý luận: Đề tài nghiên cứu sẽ góp hoàn thiện hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích BCTC trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích BCTC doanh nghiệp.

- Về thực tiễn: Căn cứ vào kết quả phân tích BCTC của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, những phân tích trong đề tài này sẽ có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

1.8. Kết cấu của đề tài

Đề tài nghiên cứu được chia làm 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.

Chương 4: Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. Khái niệm về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là một bức tranh tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm hay thời kỳ (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Chính vì vậy, hệ thống BCTC trong doanh nghiệp cung cấp cho những đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh để từ đó các nhà quản trị đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

Hệ thống BCTC của doanh nghiệp gồm 4 loại báo cáo chủ yếu, đó là:

- Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là một trong những BCTC tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả kinh doanh là một trong những BCTC tổng hợp phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là BCTC tổng hợp nhằm phản ánh dòng tiền lưu chuyển trong kỳ, để nhà quản trị đưa ra các quyết định tài trợ cho kỳ tới.

- Thuyết minh BCTC:

Thuyết minh BCTC là một trong BCTC tổng hợp nhằm giải trình và bổ sung thêm các chỉ tiêu mà trên các BCTC khác chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đầy đủ.

2.1.2. Phân tích báo cáo tài chính

Đã có rất nhiều quan điểm về khái niệm phân tích BCTC, tiêu biểu như:

Phân tích BCTC thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Phân tích BCTC là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích BCTC sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

Phân tích BCTC là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành và quá khứ. Thông qua phân tích BCTC, người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

Phân tích BCTC là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCTC, từ đó đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp (Phạm Thị Thủy, 2013).

Những khái niệm về phân tích BCTC ở trên đã phản ánh việc phân tích BCTC có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành, mỗi địa phương và toàn xã hội. Phân tích BCTC nhằm cung cấp những thông tin hữu ích không chỉ cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp mà còn cung cấp những thông tin đa dạng, phong phú cho các đối tượng quan tâm cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, bao gồm:

(i), Nhóm người sử dụng thông tin bên trong doanh nghiệp bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp và cán bộ, công nhân viên.

Thứ nhất: Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, họ cần phải hiểu rõ tình hình tài chính cũng như các hoạt động khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy, những thông tin từ phân tích BCTC sẽ đánh giá được khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động trong từng giai đoạn, từng bộ phận, khả năng sinh lời, khả năng tích lũy lợi nhuận doanh nghiệp; các thông tin này sẽ hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, huy động vốn và phân phối lợi nhuận; các thông tin từ phân tích BCTC là cơ sở cho các dự toán tài chính, kế hoạch huy động và đầu tư vốn, là cơ sở đưa ra các quyết định trong dài hạn, góp phần củng cố uy tín, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: Đối với cán bộ, công nhân viên là những người có nguồn thu nhập gắn với lợi ích của doanh nghiệp, thông tin từ phân tích BCTC giúp họ hiểu được tính ổn định và định hướng công việc hiện tại và tương lai đối với doanh nghiệp. Qua đó, xây dựng niềm tin của cán bộ công nhân viên đối với từng quyết định kinh doanh của chủ thể quản lý.

(ii), Nhóm người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp bao gồm các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, các đối thủ cạnh tranh, các cơ quan chức năng của Nhà nước,...

Thứ nhất: phân tích BCTC đối với các nhà đầu tư là các cổ đông mua cổ phiếu, các công ty góp vốn liên doanh,... Các nhà đầu tư quan tâm trực tiếp đến giá trị của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi của vốn, cách thức phân chia lợi nhuận. Đồng thời thông tin phân tích cũng giúp cho các nhà đầu tư dự đoán giá doanh nghiệp, dự đoán giá trị cổ phiếu, dự đoán khả năng sinh lời của vốn, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra.

Thứ hai: phân tích BCTC đối với những người cho vay và các tổ chức tín dụng. Trong các doanh nghiệp, vốn vay thường chiếm tỷ lệ tương đối cao để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, do vậy khi cho vay, những đối tượng này thường đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn, trung và dài hạn, khả năng sinh lời, đồng thời, dự đoán triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai nhằm đưa ra các quyết định cho vay phù hợp với từng doanh nghiệp, từ đó hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro khi cho vay.

Thứ ba: Đối với nhà cung cấp, họ cũng rất quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán để quyết định xem có chính sách bán chịu và quan hệ bán hàng lâu dài hay không.

Thứ tư: Đối với các công ty kiểm toán, các thông tin phân tích BCTC nhằm xác minh tính khách quan về tình hình tài chính của một tổ chức hoạt động, giúp cho các chuyên gia kiểm toán dự đoán được xu hướng tài chính sẽ xảy ra để nâng cao độ tin cậy của các quyết định.

Thứ năm: Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, thông qua các thông tin từ phân tích BCTC để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, có cơ chế về chính sách thuế hợp lý, ...

Như vậy, vai trò của phân tích BCTC là rất quan trọng đối với các đối tượng quan tâm theo từng góc độ khác nhau. Từ đó, họ vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát, vừa có thể xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích là cách thức tiếp cận đối tượng phân tích đã được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phân tích, để biết được ý nghĩa và mối quan hệ hữu cơ của các thông tin từ chỉ tiêu phân tích (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Các phương pháp phân tích BCTC đó là: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp loại trừ,... Các phương pháp này được sử dụng một cách linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới theo nhiều chiều hướng khác nhau và sử dụng cho các mục đích đánh giá khác nhau.

2.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và BCTC nói riêng. Khi thực hiện so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Kết quả phương pháp so sánh thường thể hiện số tuyệt đối, số tương đối và số trung bình (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Nội dung của phương pháp so sánh:

+ So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi, đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch để xác định mức phân đầu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt của hoạt động tài chính.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu tiên tiến của ngành nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

- *Các kỹ thuật so sánh bao gồm:*

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện khối lượng quy mô của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia, giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh bằng số bình quân: số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận, hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

- *Ứng dụng kỹ thuật cơ bản của phương pháp so sánh*

+ So sánh theo chiều ngang: Phương pháp đối chiếu, so sánh tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, từng khoản mục của từng thay thế nhân tố. Mức chênh lệch về trị số của chỉ tiêu nghiên cứu trước và sau khi thay thế chính là ảnh hưởng của từng nhân tố tới tổng thể chỉ tiêu phân tích.

Điều kiện áp dụng phương pháp này là mối quan hệ các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích là trực tiếp, các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số với các chỉ tiêu phân tích và các nhân tố phải được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

Khi phân tích theo phương pháp này thì không được thay đổi trình tự sắp xếp của các nhân tố. Khi đánh giá sự thay đổi của một nhân tố thì giả định nhân tố khác không thay đổi nhưng không được tách rời mối quan hệ của các nhân tố.

Mô hình chung của phương pháp này được khái quát như sau:

Giả định chỉ tiêu Q cần phân tích; Q tùy thuộc vào 3 nhân tố ảnh hưởng, theo thứ tự a, b và c; các nhân tố này có quan hệ tích số chỉ tiêu Q, từ đó chỉ tiêu Q được xác định cụ thể: $Q = a \cdot b \cdot c$

Nếu quy ước kỳ kế hoạch được ký hiệu là số 0 (số không) còn kỳ thực tế được ký hiệu bằng số 1 (số một) - Từ quy ước này, chỉ tiêu Q kỳ kế hoạch và kỳ thực tế lần lượt được xác định như sau:

$$Q_0 = a_0 \cdot b_0 \cdot c_0 \text{ và } Q_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$$

- Số tuyệt đối: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$, trong đó ΔQ là số chênh lệch tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- Số tương đối: $(Q_1/Q_0) \times 100$

Các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q_a = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

$$\Delta Q_b = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$$

$$\Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

Trên cơ sở đã phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, cần rút ra những kết luận và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của chỉ tiêu phân tích.

2.2.2. Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp dựa vào sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Phương pháp này được sử dụng khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu diễn dưới dạng tích, các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự nhân tố số lượng rồi đến nhân tố chất lượng. Phương pháp này là phương pháp rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn.

Khi thực hiện phương pháp này, muốn phân tích sự ảnh hưởng của một nhân tố ta lấy phần chênh lệch của nhân tố đó nhân với trị số các nhân tố khác, nhân tố chưa thay đổi trị số giữ nguyên ở kỳ gốc, nhân tố đã thay đổi trị số chuyển sang kỳ phân tích, cứ như thế cho tới hết.

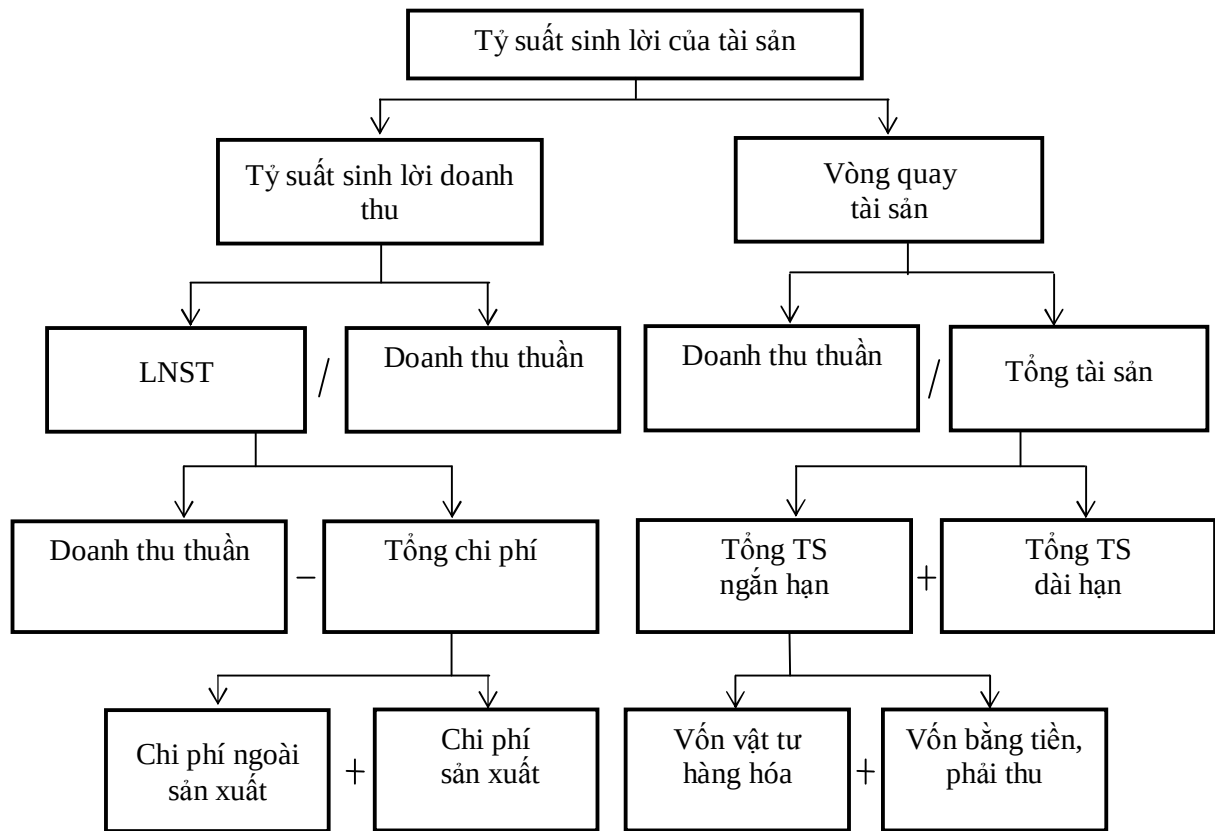
2.2.3. Mô hình tài chính Dupont

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà có thể phát hiện nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân và cải thiện tình trạng yếu kém có thể xảy đến.

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE). Nếu phân tích tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) thì có dạng sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tỷ suất} & & \text{LNST} & & \text{LNST} & & \text{Doanh thu thuần} \\ \text{sinh lợi của} & = & & = & & \times & \\ \text{tài sản} & & \text{Tổng tài sản} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{Tổng tài sản} \end{array} \quad (1.1)$$

Dưới đây là sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont:



Sơ đồ 2.1. Mô hình phân tích tài chính Dupont

Từ mô hình trên có thể thấy rằng, để nâng cao khả năng sinh lợi của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của doanh thu và sự vận động của tài sản.

Như vậy, phân tích tài chính theo mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp, không những đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện mà còn đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Từ đó đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

2.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp dựa trên cơ sở sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và của quá trình kinh doanh. Khi các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ với các chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số hoặc hiệu số. Phương pháp liên hệ cân đối được vận dụng để xác định sự ảnh hưởng bằng mức chênh lệch của từng nhân tố giữa các kỳ (kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch, kỳ hiện tại so với kỳ trước), giữa các nhân tố mang tính độc lập (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tài trợ vốn

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích chính sách tài trợ vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin nhận biết được chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với nội bộ doanh nghiệp, phân tích cấu trúc tài chính là cơ sở để các nhà quản trị doanh nghiệp nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu của cấu trúc tài chính hiện tại, từ đó tìm ra biện pháp để đạt được cấu trúc tài chính tối ưu. Bên cạnh đó, phân tích cấu trúc tài chính cũng giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thấy được rủi ro về mặt tài chính, để từ đó có giải pháp kịp thời để đưa doanh nghiệp tránh các rủi ro không đáng có.

Đối với những chủ thể bên ngoài doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà cho vay, nhà cung cấp tín dụng mà doanh nghiệp muốn vay, thì họ phân tích cấu trúc tài chính để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng trước khi ra quyết định cho vay. Mặt khác, phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn với tài sản giúp các nhà cho vay đánh giá khả năng bù đắp cho các khoản nợ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro phá sản. Hay đối với các nhà quản lý nhà nước, thì phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp để hạn chế những bất ổn của nền kinh tế do doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả và nợ quá nhiều, có nguy cơ về vỡ nợ, phá sản.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm: (i) Phân tích cơ cấu tài sản; (ii) Phân tích cơ cấu nguồn vốn; (iii) Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

2.3.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản nhằm xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản giữa các kỳ với nhau, cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn cũng như phân bổ vốn của doanh nghiệp có hợp lý với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Từ đó giúp doanh nghiệp duy trì một cơ cấu tài sản cân đối có thể tối thiểu hóa chi phí huy động và tận dụng tối đa công suất sử dụng của tài sản.

Khi phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng tài sản, các loại tài sản cụ thể lần lượt được chia cho tổng tài sản để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng tài sản. Công thức được xác định như sau (Nguyễn Năng Phúc, 2008):

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản}}{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad (1.2)$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản dài hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng, giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần tài sản của doanh nghiệp. Mặt khác, ta cũng có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của chỉ tiêu tài sản trong tổng tài sản để từ đó có thể đánh giá được khái quát mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

2.3.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn trong doanh nghiệp gồm hai loại: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả:

+ Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vào ban đầu và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Sự tăng trưởng của vốn chủ sở hữu theo thời gian phản ánh mức độ độc lập về tài chính tạo niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ tiền vào doanh nghiệp.

+ Nợ phải trả phản ánh số vốn của doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Những khoản nợ này mang tính cam kết và trách nhiệm thanh toán, chứa những rủi ro, tuy nhiên với nguồn vốn này doanh nghiệp có thể sử dụng như một đòn bẩy tài chính, tăng lợi ích cho các chủ sở hữu.

Như vậy, phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp cho các nhà quản trị nắm được cơ cấu huy động vốn, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động và đánh giá được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng nguồn vốn, các loại nguồn vốn cụ thể được chia cho tổng nguồn vốn để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng nguồn vốn. Theo Nguyễn Năng Phúc (2008):

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận vốn chiếm trong tổng nguồn vốn}}{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad (1.3)$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả						
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>						
<i>II. Nợ dài hạn</i>						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
<i>1. Nguồn vốn chủ sở hữu</i>						
<i>2. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>						
Tổng cộng						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ở trên, ta có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao chứng tỏ doanh nghiệp có mức độ độc lập tài chính cao, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và người cho vay. Tuy nhiên không phải tỷ lệ của vốn chủ sở hữu cao bao

giờ cũng tốt, bởi doanh nghiệp sẽ không thể sử dụng được đòn bẩy tài chính từ các khoản nợ chiếm dụng nên mất cơ hội đầu tư sinh lời.

2.3.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích cấu trúc tài chính ngoài phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn còn phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số nợ so với tài sản (hệ số nợ) (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \quad (1.4)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, làm cho mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn, khả năng độc lập về tài chính ngày càng giảm. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các nhà tín dụng khi quyết định liệu có cho doanh nghiệp vay tiền hay là không.

Để phân tích cụ thể và xem xét từng nhân tố ảnh hưởng, công thức hệ số nợ so với tài sản còn được biến đổi như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} & \quad \text{Tài sản - Vốn CSH} & \quad \text{Vốn CSH} \\ \text{so với} & = \frac{}{\text{Tài sản}} & = 1 - \frac{}{\text{Nguồn vốn}} & = 1 - \text{Hệ số tài trợ} \quad (1.5) \\ \text{tài sản} & & & \end{aligned}$$

Theo công thức trên, để giảm hệ số nợ so với tài sản thì cần tăng hệ số tài trợ.

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (Đòn bẩy tài chính):

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \quad (1.6)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm do tài sản được đầu tư nhiều bởi các khoản nợ.

Công thức của chỉ tiêu này còn được viết lại (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{VCSH} + \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (1.7)$$

Như vậy, để giảm hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu, các nhà quản lý phải tìm mọi biện pháp nhằm giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu nhằm tăng cường tính tự chủ về tài chính.

2.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

2.3.2.1. Phân tích tình hình công nợ

Tính tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường đang ngày càng thúc đẩy nền kinh tế phát triển, mặt khác, các quan hệ tài chính phát sinh ngày càng nhiều, đa dạng dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường là thường xảy ra, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn. Do vậy, phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính có thể xảy ra. Bên cạnh đó, trong nền kinh tế thị trường hầu hết các doanh nghiệp đều tự chủ hoạt động tài chính, lấy thu bù chi và thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng, chính vì vậy mà phân tích công nợ phải thu, phải trả càng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp những thông tin về cơ cấu phải thu để đưa ra các biện pháp thu hồi phù hợp. Đồng thời thấy được cơ cấu các khoản phải trả đưa ra các biện pháp thanh toán kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Phân tích công nợ phải thu

- Phân tích các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác,... Khi phân tích các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh dọc, lấy từng khoản phải thu cụ thể lần lượt được chia cho tổng các khoản phải thu để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng các khoản phải thu:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng khoản phải thu trong tổng các khoản phải thu}}{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải thu}} \times 100 \quad (1.8)$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, lập bảng phân tích cơ cấu từng khoản phải thu tương tự mẫu Bảng phân tích cơ cấu tài sản.

Qua việc phân tích, giúp cho các nhà quản trị có thể đưa ra chính sách thu hồi công nợ kịp thời và phù hợp với từng khoản phải thu, giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Phân tích phải thu của khách hàng

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi phân tích nợ phải thu khách hàng, các nhà phân tích thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của khoản phải thu khách hàng, cơ cấu của khoản phải thu khách hàng. Thông qua đó, các nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định phù hợp như tăng cường giám sát khoản phải thu từng khách hàng, đưa ra các chính sách khuyến mại, chiết khấu phù hợp cho từng đối tượng cụ thể,...

Phân tích phải thu khách hàng, nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ Số vòng quay phải thu khách hàng (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Số vòng quay phải thu khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân}} \quad (1.9)$$

Trong đó:

- Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

$$\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân} = \frac{\text{Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad (1.10)$$

- Doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mã 03 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu số vòng quay phải thu khách hàng cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay phải thu khách hàng quá cao cũng không tốt vì có thể ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán của doanh nghiệp là quá chặt chẽ.

+ Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng}}{\text{Thời gian của kỳ phân tích}} = \frac{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}} \quad (2.11)$$

Chỉ tiêu này cho biết, để thu hồi được các khoản nợ phải thu doanh nghiệp phải cần một thời gian bao lâu. Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ việc thu hồi vốn càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian của một vòng quay càng dài chứng tỏ tốc độ thu hồi vốn càng chậm, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Tuy nhiên, chỉ tiêu này quá ngắn cũng không phải là tốt cho doanh nghiệp vì quá cứng nhắc và không linh động, dẫn đến sản lượng hàng tiêu thụ kém. Thời gian của kỳ phân tích được tính theo năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, các nhà phân tích có thể so sánh kỳ thu tiền bình quân của kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thu hồi công nợ để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính.

Phân tích công nợ phải trả

- Phân tích các khoản phải trả

Các khoản phải trả của doanh nghiệp gồm phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả tiền vay,... Khi phân tích các khoản phải trả, thường sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng các khoản phải trả, lấy giá trị từng khoản phải trả cụ thể chia cho giá trị tổng các khoản phải trả, xác định tỷ trọng của chúng. Công thức được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng khoản phải trả trong tổng các khoản phải trả}}{\text{Giá trị của từng khoản phải trả}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải trả}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \times 100 \quad (1.12)$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu nợ phải trả, có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, lập bảng phân tích cơ cấu từng khoản phải trả tương tự mẫu Bảng phân tích cơ cấu tài sản.

- Phân tích khoản phải trả người bán

Trong các khoản phải trả, phải trả người bán có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm đi. Khi các khoản phải trả người bán được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao, góp phần nâng cao thương hiệu. Vì vậy, phân tích tình hình phải trả người bán là cần thiết và thường xuyên. Khi phân tích tình hình phải trả người bán, ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ Số vòng quay phải trả người bán (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}{\text{phải trả người bán}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}} \quad (1.13)$$

Trong đó:

- Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

$$\frac{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}}{\text{bình quân}} = \frac{\text{Số dư nợ phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad (1.14)$$

Chỉ tiêu vòng quay phải trả người bán phản ánh trong kỳ phân tích các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít chiếm dụng vốn của các đối tượng. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu này cao quá cũng không tốt bởi vì có thể doanh nghiệp đang thừa tiền luôn thanh toán trước hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

+ Thời gian một vòng quay phải trả người bán (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay phải trả người bán}}{\text{vòng quay phải trả người bán}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}} \quad (1.15)$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp chiếm dụng là

nhiều có thể ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường. Thời gian của kỳ phân tích là năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, có thể so sánh thời gian của một vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch để thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp để từ đó có các biện pháp huy động vốn, góp phần ổn định tình hình tài chính.

2.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ, các khoản nợ này bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Do vậy, phân tích khả năng thanh toán không những giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có kế hoạch tài chính thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hiện tại và tương lai mà còn cung cấp những thông tin hữu ích mà các nhà đầu tư, nhà cho vay quan tâm để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra quyết định có nên bỏ tiền đầu tư hay cho vay. Khi đánh giá khả năng thanh toán, người phân tích thường thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh BCTC được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát,... Sau khi tính toán các chỉ tiêu này thì tiến hành lập bảng để đánh giá bằng cách so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ kế hoạch để nhận xét và đưa ra các đánh giá cần thiết.

- Phân tích khả năng thanh toán tổng quát

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát}}{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (1.16)$$

Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, là nhân tố quan trọng thu hút các nhà tín dụng cho vay. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài có thể dẫn tới những viễn cảnh xấu cho doanh nghiệp là giải thể hoặc phá sản.

- Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn, ... Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.17)$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, cho thấy có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, tức là tài sản ngắn hạn không bù đắp cho nợ ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc trả những khoản nợ đến hạn làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh.

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh}}{\text{HTK}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.18)$$

Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của số lần mà tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh vì chúng có thời gian chuyển đổi thành tiền lâu hơn so với tài sản ngắn hạn còn lại. Chỉ tiêu này nếu quá cao và kéo dài cũng không tốt, có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Nhưng chỉ tiêu này mà thấp quá, kéo dài càng không tốt vì có thể xuất hiện rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

+ Hệ số thanh toán tức thời (Nguyễn Ngọc Quang, 2011)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.19)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên nếu mà cao quá và kéo dài lại cho thấy doanh nghiệp đang có lượng tiền nhàn rỗi là rất lớn, ứ đọng dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp và kéo dài cho thấy doanh nghiệp không còn đủ khả năng trả nợ, có thể dẫn đến phá sản.

+ Hệ số khả năng trả tiền lãi vay (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số khả năng trả tiền lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (1.20)$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ lợi nhuận đảm bảo cho khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng bù đắp chi phí lãi vay càng tốt, từ đó tăng thêm uy tín cho doanh nghiệp, các nhà cho vay sẵn sàng quyết định cung ứng vốn cho doanh nghiệp.

- Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Phân tích khả năng thanh toán dài hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn trên một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ dài hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay dài hạn,... Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn và hệ số khả năng trả tiền lãi vay.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (1.21)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn, ... Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính.

2.3.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất. Phân tích hiệu quả kinh doanh giúp các đối tượng quan tâm đo lường khả năng sinh lời, hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững.

Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình xem xét mối quan hệ giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào, bao gồm các nội dung: đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, phân tích khả năng sinh lời, phân tích hiệu quả đầu tư và phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

2.3.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản không những phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn cả phân tích hiệu quả tài sản ngắn hạn và dài hạn bằng cách xây dựng và phân tích các chỉ tiêu tổng hợp, chi tiết phù hợp với từng nhóm tài sản. Từ việc phân tích trên có thể đưa ra được những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tận dụng tối đa công suất của tài sản.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ Số vòng quay của tổng tài sản (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Số vòng quay tổng tài sản}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (1.22)$$

Chỉ tiêu này cho biết hoạt động của tài sản và khả năng của doanh nghiệp để tạo ra doanh số bán hàng thông qua việc sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản được sử dụng một cách có hiệu quả, góp phần làm tăng doanh thu, tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá thấp tức là đơn vị đang lãng phí công suất, doanh nghiệp cần có những biện pháp cải thiện.

+ Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.23)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản có hiệu quả, tiết kiệm tài sản.

+ Số vòng quay hàng tồn kho (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (1.24)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích vốn đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hàng tồn kho vận động không ngừng đó là nhân tố để tăng doanh thu, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2.3.3.2. Phân tích khả năng sinh lời

- Phân tích khả năng sinh lời của doanh thu

Doanh thu có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp, chính vì vậy mà để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí khi đó mới có được sự phát triển bền vững.

Khả năng sinh lời của doanh thu được xác định (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu}}{\text{(ROS)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (1.25)$$

Chỉ tiêu này phản ánh với 100 đồng doanh thu thuần thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao, doanh nghiệp kiểm soát được chi phí. Đối với nhà quản trị, đây là nhân tố quan trọng để quyết định có nên mở rộng quy mô sản xuất và thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài hay không.

- Phân tích khả năng sinh lời của vốn đầu tư

Phân tích khả năng sinh lời của vốn đầu tư là căn cứ để các nhà quản trị trong doanh nghiệp có cái nhìn tổng quát về vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra quyết định liệu rằng có nên tiếp tục vay thêm tiền để

đầu tư cho hoạt động kinh doanh hay huy động vốn từ các cổ đông. Chỉ tiêu này được xác định như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{ROI} = \frac{\text{LNST} + \text{Chi phí lãi vay} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})}{\text{Vốn CSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân}} \times 100 \quad (1.26)$$

$$= \frac{\text{EBIT} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})}{\text{Vốn CSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân}} \times 100 \quad (1.27)$$

Chỉ tiêu này cho biết với 100 đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp có thể đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho các chủ đầu tư. Đồng thời so sánh giữa năm nay với năm trước, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng tài sản (ROA) (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 \quad (1.28)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

Theo mô hình Dupont, thì chỉ tiêu ROA còn được phân tích như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.29)$$

$$= \text{ROS} \times \text{Số vòng quay tổng tài sản} \quad (1.30)$$

Từ mô hình trên có thể thấy rằng khi số vòng quay của tài sản càng cao thì sức sản xuất của tài sản càng lớn. Muốn tỷ suất sinh lợi của tài sản càng lớn thì cần

nâng cao số vòng quay tài sản, một mặt tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác sử dụng tiết kiệm hợp lý tài sản, khai thác tối đa công suất tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho và sản phẩm dở dang. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lời của tài sản cũng phụ thuộc vào hai yếu tố là lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, hai yếu tố này có quan hệ cùng chiều với nhau. Như vậy, để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, mở rộng thị phần, đồng thời phải tăng cường khả năng kiểm soát chi phí trong khâu sản xuất và tiêu thụ, hạ giá thành sản xuất hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, tăng doanh thu dẫn đến tăng lợi nhuận kinh doanh.

- Phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu:

Các nhà đầu tư rất coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà họ bỏ ra. Mặt khác chỉ tiêu này giúp cho nhà quản trị tăng cường kiểm soát và bảo tồn vốn, góp phần làm cho doanh nghiệp tăng trưởng bền vững.

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu được tính (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100 \quad (1.31)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao, giúp cho nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư. Tuy nhiên, sức sinh lời của vốn chủ sở hữu cao không phải lúc nào cũng thuận lợi bởi doanh nghiệp không thể tận dụng được đòn bẩy kinh doanh từ các nguồn vốn vay bên ngoài.

Theo mô hình Dupont thì chỉ tiêu ROE được biến đổi như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{VCSH}} \quad (1.32)$$

$$= \text{ROS} \times \text{Số vòng quay} \times \text{Đòn bẩy tài} \quad (1.33)$$

Tương tự như chỉ tiêu ROA đã trình bày ở trên, khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lời của vốn, để ROE cao thì tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phải cao, số vòng quay tài sản cao... Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng nhân tố góp phần đẩy nhanh tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu.

2.3.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí là những khoản mà doanh nghiệp phải hao tổn để tạo ra được doanh thu mà mục đích cuối cùng là lợi nhuận. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có ý nghĩa rất quan trọng, giúp các nhà quản trị nhận định mức độ chi phí sử dụng là tiết kiệm hay lãng phí để từ đó có những giải pháp điều chỉnh phù hợp. Chi phí của doanh nghiệp gồm: Giá vốn hàng bán, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí tài chính và Chi phí khác. Để phân tích hiệu quả chi phí, ta phân tích các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100 \quad (1.34)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, các mặt hàng tiêu thụ tốt và ngược lại.

Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành cụ thể. Từ chỉ tiêu này, nhà quản trị cũng có thể tính toán được khi đầu tư thêm một đồng giá vốn hàng bán thì doanh thu thuần thêm về là bao nhiêu.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100 \quad (1.35)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ

lợi nhuận thuần trong chi phí bán hàng càng lớn, đơn vị tiết kiệm được chi phí bán hàng.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí QLDN (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí QLDN} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}}{\text{Chi phí QLDN}} \times 100 \quad (1.36)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí QLDN thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ, lợi nhuận thuần trong chi phí QLDN càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí QLDN.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100 \quad (1.37)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí.

2.3.4. Phân tích rủi ro tài chính

Trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng tồn tại cả rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính, hai loại rủi ro này lại có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh thấp thì sẽ dễ dàng nhận vay vốn nhiều hơn nên thường có rủi ro tài chính cao; ngược lại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh cao thì sẽ không dễ dàng đi vay nên có rủi ro tài chính thấp. Việc xem xét hai loại rủi ro này là cơ sở để doanh nghiệp quyết định đầu tư và huy động vốn kinh doanh. Trong khuôn khổ luận văn này, tác giả chỉ đề cập tới rủi ro tài chính, do rủi ro này mang tính khách quan và xuất phát từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Rủi ro tài chính là phần rủi ro của chủ sở hữu phải gánh chịu ngoài phần rủi ro kinh doanh cơ bản do doanh nghiệp sử dụng vốn từ các khoản nợ. Để phân tích rủi ro tài chính, chúng ta thường đề cập tới độ lớn đòn bẩy tài chính.

Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL) là tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận sau thuế hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) khi có sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT), được tính như sau:

$$DFL = \frac{\Delta \% LNST}{\Delta \% EBIT} = \frac{\% \Delta EPS}{\% \Delta EBIT} = \frac{EBIT}{EBIT - I} \quad (1.38)$$

Trong đó: I là chi phí lãi vay

Độ lớn của đòn bẩy tài chính bằng một nếu doanh nghiệp không sử dụng các khoản vay nợ. Khi đó EBIT tăng 100% thì EPS cũng tăng 100%, không có rủi ro tài chính. Khi doanh nghiệp càng nhiều nợ vay thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao, mức độ rủi ro tài chính càng lớn. Tuy nhiên, khi đã huy động vay nợ và hoạt động của doanh nghiệp có lãi tức là doanh nghiệp đã tận dụng được sức mạnh của nguồn vốn vay nợ tác động vào sự thay đổi của sức sinh lời của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Như vậy, có thể rút ra những nhận định như sau:

- Khi sức sinh lời của tài sản nhỏ hay có nhiều biến động, thời điểm này cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu nhằm tăng khả năng thanh khoản và góp phần ổn định tài chính.

- Khi sức sinh lời của tài sản lớn và ổn định thì nên huy động thêm các nguồn vốn vay nợ để khai thác ưu thế do sự tăng lên của đòn bẩy tài chính.

2.3.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty niêm yết

Các nhà đầu tư thường xem xét các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp đến lợi ích của mình để từ đó đưa ra các quyết định mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào các lĩnh vực khác với mục đích thu lợi nhuận tối đa từ hoạt động kinh doanh. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty cổ phần có niêm yết bao gồm các chỉ tiêu: thu nhập một cổ phiếu, chỉ số P/E của cổ phiếu, giá trị theo sổ kế toán một cổ phiếu.

2.3.5.1. Thu nhập cổ phiếu phổ thông

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{mỗi cổ phiếu} \\ \text{(EPS)} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}} \quad (1.39)$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ một cổ phiếu thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty tốt, đó là nhân tố tăng giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Chỉ tiêu này càng cao là cơ sở chia cổ tức cho các cổ đông cũng cao.

2.3.5.2. Chỉ số P/E của cổ phiếu

$$\frac{\text{Chỉ số P/E của cổ phiếu}}{\text{Giá thị trường của một cổ phiếu}} = \frac{\text{Thu nhập của một cổ phiếu}}{\text{Thu nhập của một cổ phiếu}} \quad (1.40)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng thu nhập trên một cổ phiếu, các nhà đầu tư trên thị trường phải bỏ ra bao nhiêu đồng để đầu tư. Chỉ tiêu này càng cao thì càng hấp dẫn các nhà đầu tư, tuy nhiên nếu cao quá cũng không tốt do thị trường chứng khoán quá nóng, còn thấp quá chứng tỏ tình hình tài chính kém.

2.3.5.3. Giá trị theo sổ kế toán của một cổ phiếu

$$\frac{\text{Giá trị theo sổ kế toán một cổ phiếu}}{\text{Tổng tài sản – Nợ phải trả}} = \frac{\text{Sổ kế toán một cổ phiếu}}{\text{Số cổ phiếu đang lưu hành}} \quad (1.41)$$

Chỉ tiêu này cho biết giá trị thật của mỗi cổ phiếu là bao nhiêu tiền. Chỉ tiêu này cao hơn mệnh giá là tốt, đó là nhân tố tích cực thu hút các nhà đầu tư và tăng giá cổ phiếu trên thị trường. Chỉ tiêu này thấp có thể dẫn đến rủi ro về mặt tài chính và có nguy cơ dẫn tới phá sản.

2.3.6. Phân tích dòng tiền

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh so tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh so tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \quad (1.41)$$

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \quad (1.42)$$

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động tài chính}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \quad (1.43)$$

Việc phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu, chi của từng hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Khi phân tích các dòng tiền này, các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về các dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp, từ đó xác định nguyên nhân ảnh hưởng tác động đến tình hình tăng, giảm tiền trong kỳ của doanh nghiệp, có các biện pháp huy động và sử dụng tiền có hiệu quả.

Từ việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, qua việc phân tích các chỉ tiêu đó sẽ cho biết dòng tiền tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, tác giả đã khái quát những nội dung cơ bản về phân tích BCTC bao gồm: Bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích BCTC; nguồn thông tin sử dụng cho phân tích BCTC. Tiếp đến tác giả đã trình bày các phương pháp cơ bản trong phân tích BCTC của Doanh nghiệp nói chung và các công ty hoạt

đông trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng bao gồm phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, vận dụng mô hình tài chính Dupont, phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch. Tiếp theo, tác giả đề cập đến nội dung phân tích BCTC với 6 nội dung: Phân tích cấu trúc tài chính và tài trợ vốn, Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích rủi ro tài chính, Phân tích dòng tiền và Phân tích các chỉ tiêu đặc thù của công ty cổ phần niêm yết.

Với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, thông tin kế toán trở nên cực kỳ cần thiết trong việc đưa ra quyết định cho các nhà quản trị, các nhà đầu tư. Nên việc đưa ra những thông tin chính xác, phản ánh được tình hình tài chính của công ty là một vấn đề quyết định thành bại cho Doanh nghiệp. Với tầm quan trọng của quản lý tài chính đó, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có những cách thức, biện pháp quản lý tài chính hiệu quả. Qua việc phân tích BCTC của công ty tác giả nhận thấy công tác quản lý tài chính vẫn còn nhiều tồn tại, cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

3.1.1. Thông tin chung về Công ty

Tên công ty: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Tên giao dịch: HANOI-KINHBAC AGRIFOOD.,JSC

Loại hình hoạt động: Công ty Cổ phần

Mã số thuế: 0104246382; Mã chứng khoán: HKB

Văn phòng giao dịch: Số 08 Lô TT03, Khu đô Thị Hải Đăng City, Ngõ 2 Phố
Hàm Nghi, phường Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: +84-2437877290 - Fax: +84-2437877291

Emails: sales@hkb.com.vn, admin@hkb.com.vn

Websites: www.hkb.com.vn; www.hakinvest.com.vn

Ngày cấp giấy phép: 09/11/2009; Ngày hoạt động: 09/11/2009

Người đại diện: Dương Quan Lư

Phương châm hoạt động

Thành công là cả một quá trình, không chỉ là một điểm đích;

Nguyên liệu tốt sẽ có sản phẩm tốt, công nghệ tiên tiến có giá trị gia tăng cao;

Cách tốt nhất để phát triển doanh nghiệp là quan tâm đến lợi ích của khách hàng;

Đồng tâm, đồng tiến ắt đồng tầm.

Ngành nghề kinh doanh

(i) Ngành Nông nghiệp:

** Lĩnh vực chế biến và kinh doanh:*

- Mặt hàng cây công nghiệp: *Chế biến hạt tiêu và cafe xuất khẩu*

- Mặt hàng nguyên liệu sản xuất cồn: *Thu mua sắn lát xuất khẩu và bán nội địa*

- Mặt hàng gia vị: *Thu mua, chế biến quế và hồi xuất khẩu*

- Mặt hàng tằm và nhang hương: *sản xuất tằm tre và nhang hương xuất khẩu*

- Mặt hàng lương thực: *chế biến gạo xuất khẩu và thực phẩm khô để phân phối nội địa*

- Mặt hàng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi: *sắn lát, ngô, khô đậu tương*

* *Lĩnh vực trồng trọt Nông nghiệp:* Ở quy mô công nghiệp:

- Cây hồ tiêu và sản phẩm xuất khẩu. Cam, quýt, bưởi và rau, củ quả sạch để phục vụ hệ thống phân phối và bán lẻ nội địa của HKB;

- Cây lúa (lúa gạo thơm và gạo JAPONICA). Trồng rừng, khai thác gỗ

(ii) Ngành thực phẩm:

- Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm ở quy mô công nghiệp.

- Chế biến thịt gia súc và gia cầm

- Chế biến phụ phẩm phụ: Bột xương thịt, lông vũ gia cầm

(iii) Ngành phân phối bán lẻ:

Phát triển hệ thống Phân phối bán lẻ cho mặt hàng nông sản và thực phẩm (HKB FOOD MART)

3.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 09/11/2009: Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103041974 với tên gọi Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc với mức vốn điều lệ ban đầu là 1,8 tỷ đồng.

- Tháng 7/2014: Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc.

- Tháng 2/2015: Chính thức trở thành công ty đại chúng với vốn điều lệ đăng ký là 204 tỷ đồng.

- Ngày 08/04/2015: Cổ phiếu của công ty chính thức được giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội(HNX).

Cơ cấu cổ đông:

Bảng 3.1. Thông tin về cổ đông của HKB

TT	Cổ đông	Tỷ lệ % CP
1	Dương Quang Lư	98,0%
2	Bùi Thị Thanh Loan	1,6%
3	Dương Quang Trường	0,4%

(Nguồn: Báo cáo thường niên 2019)

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông bao gồm:

- Thông qua BCTC hàng năm; Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh của Công ty; Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc; Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; Mức cổ tức đối với từng loại cổ phần.

- Quyết định đầu tư, thông qua hợp đồng mua bán TSCĐ có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản của Công ty trở lên được ghi trong BCTC gần nhất của Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty;

- Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

v Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc các thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- Quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch phát triển và dài hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định mức lương, thưởng của Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

- Bãi nhiệm Tổng giám đốc hay bất cứ người quản lý nào hoặc người đại diện nào của Công ty nếu Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm đó không được trái với các quyền theo hợp đồng lao động đang có hiệu lực của những người bị bãi nhiệm, nếu có;

- Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Đình chỉ quyết định của Tổng giám đốc khi xét thấy trái với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, trái với Điều lệ, pháp luật;

- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, Văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

V Ban kiểm soát

Ban kiểm soát bao gồm những người thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi nhiệm. quyền hạn của ban kiểm soát bao gồm:

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết.

V Ban Tổng giám đốc

Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty; quản lý và điều hành các hoạt động, công việc hàng ngày của công ty thuộc thẩm quyền Tổng giám đốc theo đúng quyết định của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật. Chức năng và nhiệm vụ của Tổng giám đốc gồm:

- Điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty. Quản lý, tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, tài sản, nguồn vốn và mọi nguồn lực khác của Công ty để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Bảo toàn và phát triển vốn.

- Là chủ tài khoản của Công ty, phụ trách công tác tài chính, trực tiếp kí các hợp đồng kinh tế, hợp đồng liên danh và các hợp đồng dân sự khác (các hợp đồng kinh tế, các hợp đồng vay, cho vay ngắn hạn, các hợp đồng thuê và cho thuê tài sản...) nhằm phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty...

- Là người sử dụng lao động của Công ty: Quyết định việc thuê mướn và bố trí sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và đáp ứng nhu cầu sản xuất của Công ty; Quyết định mức lương và phụ cấp (nếu có) cho người lao động trong công ty.

- Chủ trì việc xây dựng các quy chế, quy định theo các mặt hoạt động quản lý của Công ty để Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Chăm lo xây dựng và thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người lao động trong công ty theo quy định của pháp luật nhà nước và phân cấp của công ty.

Các Phó Tổng giám đốc

- Các Phó Tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc công ty điều hành một số lĩnh vực hoạt động được phân công và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng giám đốc công ty và như Tổng giám đốc trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Trong từng thời điểm có thể được Tổng giám đốc công ty ủy quyền trực tiếp quyết định một số vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc.

- Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề trong sản xuất kinh doanh vượt quá lĩnh vực và quyền hạn chuyên môn của mình có liên quan đến lĩnh vực của Phó Tổng giám đốc khác, Phó Tổng giám đốc phụ trách chủ động đề xuất, bàn bạc, phối hợp với Phó Tổng giám đốc có liên quan để tìm biện pháp giải quyết. Trường hợp ý kiến không thống nhất, Phó Tổng giám đốc phụ trách báo cáo ngay Tổng giám đốc công ty để có quyết định cuối cùng.

- Phó Tổng giám đốc công ty phụ trách lĩnh vực nào thì ký duyệt các văn bản và quyết định thuộc lĩnh vực đó. Được quyền yêu cầu các phòng ban, đơn vị cung cấp thông tin cần thiết về lĩnh vực mình phụ trách. Nếu Phó Tổng giám đốc phụ trách đi vắng mà công việc cần phải giải quyết ngay thì Phó Tổng giám đốc có mặt ở cơ quan thông tin trực tiếp với Phó Tổng giám đốc phụ trách hoặc xin ý kiến Tổng giám đốc công ty để giải quyết và thông báo lại.

Ban trợ lý và cổ đông

- Phối hợp với các bộ phận phòng ban liên quan lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đầu tư... hàng năm, hàng quý và từng thời kỳ của công ty.

- Phụ trách khâu thư ký cho Ban Tổng giám đốc.

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa.

- Hướng dẫn các đơn vị thành viên thực hiện và quản lý công tác tổ chức, hành chính, nhân sự ở các đơn vị chi nhánh.

- Thực hiện nhiệm vụ khác do lãnh đạo phân công.

Ban giám sát và tuân thủ:

- Tổ chức hệ thống thanh tra pháp chế, đề ra các biện pháp chủ động ngăn ngừa tiêu cực, chống tham ô, tham nhũng, lãng phí thất thoát tiền, hàng hóa và tài sản;

- Xây dựng quy chế, theo dõi và giám sát chi phí hoạt động công ty;

- Theo dõi, giám sát và tiến hành kiểm tra đột xuất, định kỳ về việc chấp hành chính sách, quy chế, quy trình, quy định, của công ty đối với mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhân sự, nguyên tắc quản lý của toàn công ty;

- Đánh giá rủi ro hệ thống quản trị và nhân sự;

- Tham mưu cho lãnh đạo công ty giải quyết, xử lý các đơn thư khiếu nại, tố cáo, vụ việc tiêu cực, tham ô... liên quan đến toàn bộ hệ thống của công ty đúng theo pháp luật và đại diện cho công ty trước cơ quan pháp luật nếu được Tổng giám đốc ủy quyền.

Ban chiến lược và nhân sự

- Nghiên cứu, cập nhật các chính sách, chế độ, văn bản, luật liên quan đến chế độ lao động và tiền lương;

- Xây dựng định mức lao động và tổ chức bộ máy trong toàn công ty;

- Tham mưu cho lãnh đạo trong việc tuyển dụng, quản lý hồ sơ CBCNV, tổ chức quản lý lao động (bao gồm các công tác quy hoạch, đào tạo, đề bạt, phân công, điều động lao động, công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá và nhận xét);

- Theo dõi diễn biến về số lượng, chất lượng, cơ cấu lao động, đề xuất nhận lực để đáp ứng kịp thời cho yêu cầu sản xuất và kinh doanh của công ty;

- Chủ trì tham mưu cho lãnh đạo việc xét duyệt nâng bậc, nâng/giảm lương hàng năm cho CBCNV theo quy định của công ty và tình hình sản xuất và kinh doanh;

Phòng Hành chính Nhân sự:

- Tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực cho toàn công ty;

- Nghiên cứu các chế độ và chính sách liên quan đến lao động;

- Xây dựng quy chế quản lý, phát triển nhân sự, cơ chế khen thưởng kỷ luật và thăng tiến.

- Kết hợp với Ban Tài chính kế toán xây dựng định tắc cho CBCNV đi công tác trong và ngoài nước. Tiếp nhận và xét duyệt các đề nghị thanh toán phí đi công tác (tiền ăn, ở, phí đi lại...) từ CBCNV và lãnh đạo theo đúng quy chế chi trả phí công tác của công ty;

- Kiểm tra thường xuyên tình trạng an toàn lao động, an toàn vận hành máy móc, thiết bị của các xí nghiệp... và tình hình chấp hành kỷ luật lao động của CBCNV. Báo cáo người quản lý trực tiếp và lãnh đạo khi xét thấy không an toàn;

Phòng Tài chính – Kế toán

Phòng này có hai chức năng chính là nghiệp vụ tài chính và kế toán, là trung tâm bút toán, hạch toán, thống nhất hướng dẫn công tác quản lý hoạt động tài chính kế toán trong toàn công ty, khai thác nguồn vốn, tính toán chỉ số kinh tế, hiệu suất kinh doanh/hiệu suất sử dụng vốn... cho toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư của công ty:

Nghệp vụ chuyên môn:

Nghệp vụ Kế toán:

- Hạch toán kế toán, thuế, quản lý dòng tiền, đôn đốc công nợ;
- Thu thập, cập nhật hồ sơ chứng từ kế toán;
- Lập các BCTC định kỳ hàng tháng, các báo cáo quản trị;
- Lập hồ sơ giải ngân hoặc chi các khoản chi sau khi có quyết định duyệt chi của Tổng giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc (được ủy quyền).

Nghệp vụ Tài chính:

- Hoạch định các kế hoạch tài chính, dòng tiền, phân tích các chỉ số tài chính trường vay vốn...;

- Theo dõi diễn biến tỉ giá tiền tệ, triển khai các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ như mua bán forward, future, Hedging cho các đơn hàng/nguồn tiền ngoại tệ thu về của công ty, huy động nguồn vốn từ liên kết kinh doanh nguồn tài chính, quay vòng vốn;

- Phát triển nguồn vốn, phân tích các chỉ số tài chính, thị trường vốn và xây dựng chiến lược tài chính ngắn, trung và dài hạn cho công ty.

- Đề xuất hoặc đưa ra các chỉ tiêu về định mức chi phí, khấu hao tài sản, trích lập quỹ...

Công tác quản lý:

- Kiểm tra, kiểm soát chi phí, thống kê, theo dõi và đơn đốc thanh toán công nợ;
- Lập kế hoạch và báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Quản lý sổ sách về tiền – hàng, báo cáo thường xuyên xuất nhập tồn quỹ và tiền hàng;

- Lưu trữ hồ sơ tài chính kế toán, báo cáo, giải trình và bàn giao hồ sơ cho Tổng giám đốc;

Công tác nghiên cứu và đào tạo:

- Tổ chức đào tạo nhân lực tại chỗ hoặc tham gia các lớp tập huấn, hội thảo...
- Chuyên sâu nghiên cứu và liên tục và cập nhật các nghiệp vụ, văn bản pháp quy, kiến thức chuyên môn về chế độ tài chính kế toán, chế độ bảo hiểm, lao động, tiền lương;

- Lập ra các quy trình, quy chuẩn quản lý, giám sát và vận hành toàn bộ các mảng nghiệp vụ của Ban kế toán tài chính;

Nhiệm vụ phối hợp:

- Là đầu mối cung cấp hồ sơ tài liệu kế toán cho các cơ quan thanh tra kiểm tra sau khi đó xin chủ trương hoặc theo lệnh của Tổng giám đốc.

- Phối hợp với các phòng ban liên quan theo dõi hợp đồng, đơn đốc công nợ và xây dựng quy trình quy chuẩn liên phòng.

Phòng nghiệp vụ xuất nhập khẩu

Là Ban hỗ trợ và vận hành cho toàn bộ hệ thống hoạt động của Công ty thông qua các tác nghiệp như: Xử lý văn bản, giấy tờ, Nghiệp vụ Thương mại và hỗ trợ Thương mại và Pháp lý liên quan đến nghiệp vụ sản xuất và kinh doanh. Bao gồm 2 nhóm việc được phân công cho 02 bộ phận là “Bộ phận Văn phòng” và “Bộ phận Nghiệp vụ Thương mại”.

Phòng kinh doanh

Ban này có nhiệm vụ chính là đi khai thác, có sứ mệnh là trung tâm tạo ra đơn hàng, bạn hàng và phát triển thị trường cho Công ty – Chuyên môn hóa về khâu

kinh doanh như, bán hàng, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường, ý tưởng đầu tư trung và dài hạn. Ban này quản lý Phòng Kinh doanh – xuất nhập khẩu.

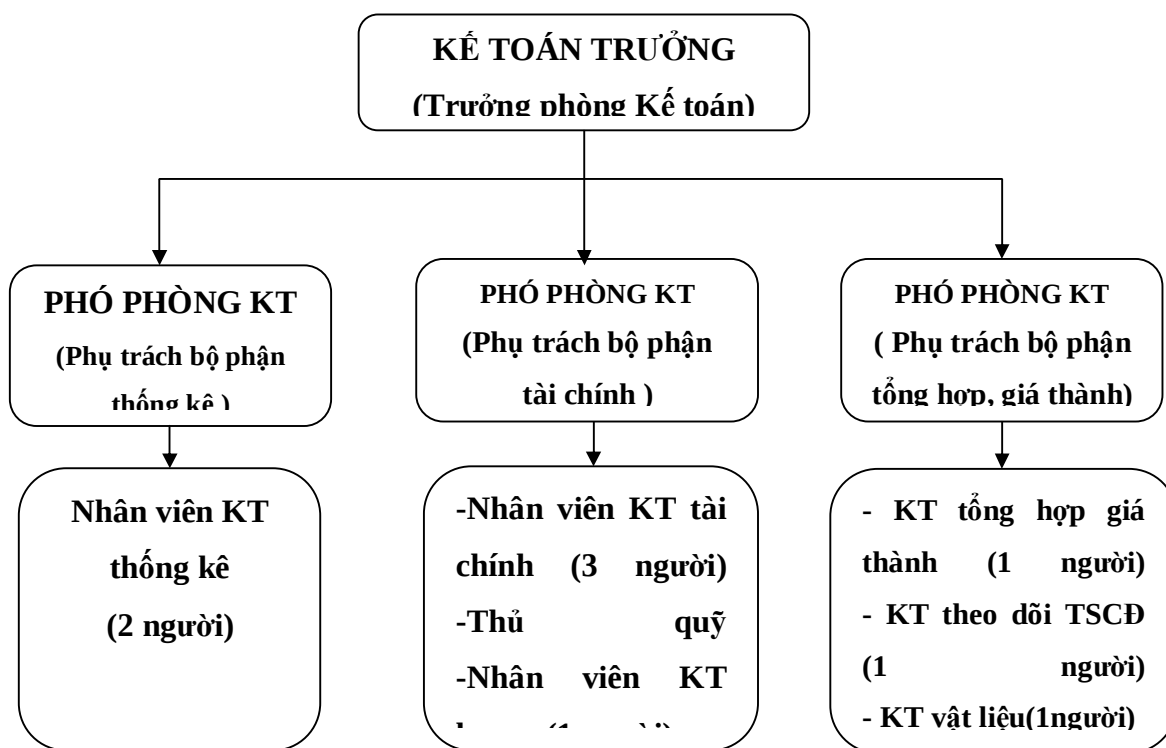
Phòng đầu tư và nông vụ

Ban này chuyên trách quản lý và khai thác các cơ sở vật chất sản xuất và kinh doanh của Công ty (máy móc, kho tàng và hệ thống thu mua) thông qua nghiệp vụ Thu mua, Sản xuất, Ứng dụng và cải tiến công nghệ Sản xuất chế biến, Triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Nhiệm vụ chính của khối này như sau:

Ban này gồm các nhóm công tác chính nằm ở các chi nhánh/nhà máy của Công ty ở khu vực nêu trên bao gồm: Nhóm Quản lý (Ban Giám đốc Chi nhánh), nhóm Thu mua, nhóm Bán hàng, nhóm kho hàng, nhóm sản xuất và chế biến và nhóm giao nhận hàng hóa phụ trách các mảng nhiệm vụ như sau:

Nhiệm vụ chung: Ban này quản lý, khai thác hệ thống kho bãi, nhà máy sản xuất và chế biến và tổ chức thu mua hàng hóa tại các khu vực nêu trên cho Công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty



Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

v Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán): Giúp Giám đốc quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê tài chính, có quyền hạn do Nhà

nước quy định, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật. Phụ trách Kế toán tổng hợp điều hành chung các công việc kế toán thuộc công ty và các phân xưởng.

v Phó phòng Kế toán: gồm 3 người phụ trách chính ba bộ phận của phòng kế toán: 1 phó phòng phụ trách công tác thống kê, 1 phó phòng phụ trách công tác tài chính, 1 phó phòng phụ trách tổng hợp và giá thành.

- Phó phòng phụ trách công tác thống kê:

+ Trực tiếp lập các biểu thống kê tổng hợp thống kê theo quy định của cơ quan chức năng như Cục thống kê, sở Nông Nghiệp Hà Nội...

+ Kiểm tra các Báo cáo thống kê chính thức định kỳ hàng tháng của các bộ phận, chi nhánh gửi đến, hướng dẫn, kiểm tra đối với thống kê, thủ kho, báo cáo sản xuất hàng ngày, tháng, quý, năm theo quy định hiện hành.

+ Nghiên cứu đề xuất những bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện Quy định về báo cáo thống kê, theo dõi quản lý kho....

+ Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu về hiện vật, tình hình thực hiện cơ cấu chất lượng sản phẩm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế, tình hình thực hiện tỷ lệ tổn thất sản phẩm, hao hụt sản phẩm, tình hình thực hiện các chỉ tiêu công nghệ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

+ Thay mặt Phòng KT giải quyết các Chế độ, chính sách với các Sở, phòng, ngành tại Hà Nội.

- Phó phòng phụ trách bộ phận tài chính:

+ Kiểm tra và hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kế toán: Tiền mặt; Tiền gửi; Tạm ứng; Công nợ Phải thu; Phải trả; Gốc, lãi vay; Thuế; Đầu tư; Thu & Chi khác.

+ Cân đối nhu cầu vay vốn ngắn, trung, dài hạn. Kiểm soát lịch nhận nợ, trả nợ lãi, gốc vay đúng hạn, sử dụng vốn vay đúng mục đích.

+ Kiểm soát và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế, tất cả các sắc thuế với Ngân sách Nhà nước và địa phương.

+ Theo dõi tổng hợp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trong toàn Công ty.

+ Định kỳ, theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng ấn chỉ với Cục thuế.

+ Lập các báo cáo của Công ty theo chế độ qui định.

- **Phó phòng phụ trách bộ phận tổng hợp giá thành:**

+ Trực tiếp chỉ đạo công tác hạch toán, tổ chức hạch toán, lập BCTC của Công ty. Tham gia nghiệm thu quyết toán khoán chi phí nội bộ các phòng ban, chi nhánh.

+ Quản lý và soát xét các khoản chi liên quan đến Phòng KT về công tác Môi trường thường xuyên. Chịu trách nhiệm lập báo cáo liên quan đến Phòng KT thuộc các lĩnh vực về: giám sát, công khai tài chính Công ty, các báo cáo định kỳ hoặc sự vụ gửi các phòng chuyên môn và các Bộ, Ban ngành, Cơ quan quản lý cấp trên.

+ Trực tiếp rà soát số liệu báo cáo quyết toán cùng Tổ tổng hợp trước khi trình Kế toán trưởng và Giám đốc.

Ø Nhân viên kế toán: gồm 10 người thuộc 3 bộ phận của phòng kế toán phụ trách các công việc khác nhau theo sự sắp xếp của các phó phòng KT

* *Nhân viên kế toán thống kê:*

- Theo dõi nhập, xuất, tồn các kho của Công ty. Tính sản lượng tiêu thụ nhanh hàng ngày. Theo dõi kiểm tra chứng từ hàng ngày; thống kê xuất nhập tồn kho.

- Cập nhật tiêu thụ từng sản phẩm tiêu thụ theo sổ thanh toán để phân bổ cho từng sản phẩm tiêu thụ.

- Theo dõi chi tiết sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Đối chiếu, tính toán các chỉ tiêu chất lượng của từng phương tiện để tính ra sản lượng thanh toán cho từng phương tiện.

* *Nhân viên kế toán tài chính :*

- Kế toán theo dõi chi tiết các khoản thu - chi tiền mặt cho các cá nhân, đơn vị trong Công ty và đơn vị ngoài có quan hệ với Công ty (TK 111). Hàng ngày (hoặc định kỳ vào thứ 3, thứ sáu hàng tuần) thực hiện việc đối chiếu với thủ quỹ về chi tiêu quỹ tiền mặt, nhận chứng từ chi quỹ tiền mặt từ thủ quỹ, kiểm tra, kiểm soát, kiểm kê quỹ tiền mặt,...

- Kiểm tra chứng từ đủ tính pháp lý và hợp lệ với các nội dung kinh tế để lập phiếu thu - chi tiền mặt trình lãnh đạo ký duyệt.

* *Thủ quỹ:*

- Thực hiện chức trách, nhiệm vụ Thủ quỹ của Công ty theo quy định.

- Mở sổ theo dõi, quản lý các chứng từ, ấn chỉ, tín phiếu, công trái, ký cược, ký quỹ.

- Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ thu chi hợp lệ để thu - chi tiền mặt (thông thường vào thứ 3, thứ 6 hàng tuần theo quy định của Công ty).

- Theo dõi chi tiết các khoản thu - chi tiền mặt vào sổ quỹ tiền mặt theo quy định hiện hành (Mẫu sổ S07-DN).

** Nhân viên kế toán lương:*

- Quản lý và chịu trách nhiệm các nội dung công việc liên quan đến tiền lương, các khoản thanh toán qua lương, các khoản thu nhập, các khoản phụ cấp, các chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ của CBCNV.

- Kiểm tra, rà soát các khoản khấu trừ qua sổ lương như BH các loại, tiền bồi thường...

** Kế toán tổng hợp giá thành:*

- Tập hợp chi phí trên các TK 154, 155, 621, 622, 627, 632, 641, 642 và tính giá thành sản phẩm. Lập và chịu trách nhiệm các biểu giá thành theo Quy định BCTC.

- Tham gia tổ chuyên gia, tư vấn thực hiện các bước công việc trong lĩnh vực chi phí sản xuất, đầu tư XD CB. Tập hợp chi phí theo yếu tố và Phân bổ chi phí theo đối tượng phát sinh.

** Kế toán theo dõi Tài sản cố định:*

- Kế toán theo TSCĐ (TK 211, 212, 213, 214) và Nguồn vốn Chủ sở hữu (TK 411, 414, 441..). Lập và chịu trách nhiệm các Biểu theo chế độ báo cáo kế toán.

- Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ và lập nhật ký chứng từ phục vụ quyết toán SXKD hàng tháng, quý, năm. Lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê, lập biên bản chi tiết tài sản thiếu, thừa sau kiểm kê và lập báo cáo phương án xử lý.

** Kế toán vật liệu:*

- Lập báo cáo, bảng phân bổ, bảng kê vật liệu phục vụ quyết toán tháng, quý, năm.

- Theo dõi chi tiết tình hình nhập - xuất - tồn kho của các phân xưởng theo phân công, đối chiếu vật tư sử dụng SCTX, SCDX, SCL, XD CB, hàng gia công phục vụ duyệt khoán chi phí nội bộ.

- Quản lý và chịu trách nhiệm chung các vấn đề liên quan đến vật tư, vật liệu, công cụ dụng cụ, tư liệu sản xuất.

Chế độ kế toán Công ty đang áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty hiện áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán. Niên độ kế toán áp dụng: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty sử dụng phương pháp khấu trừ.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng.

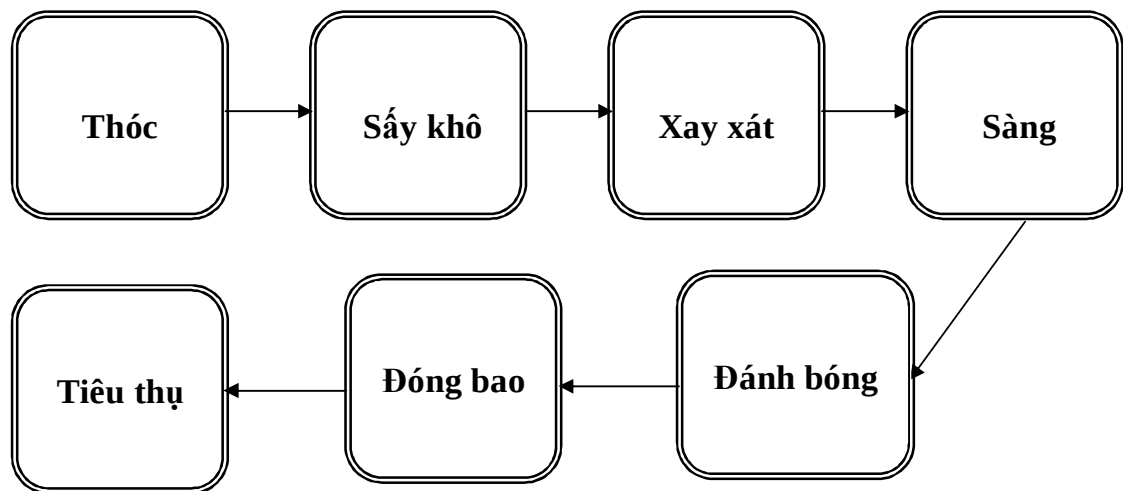
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VNĐ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp KKTX.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

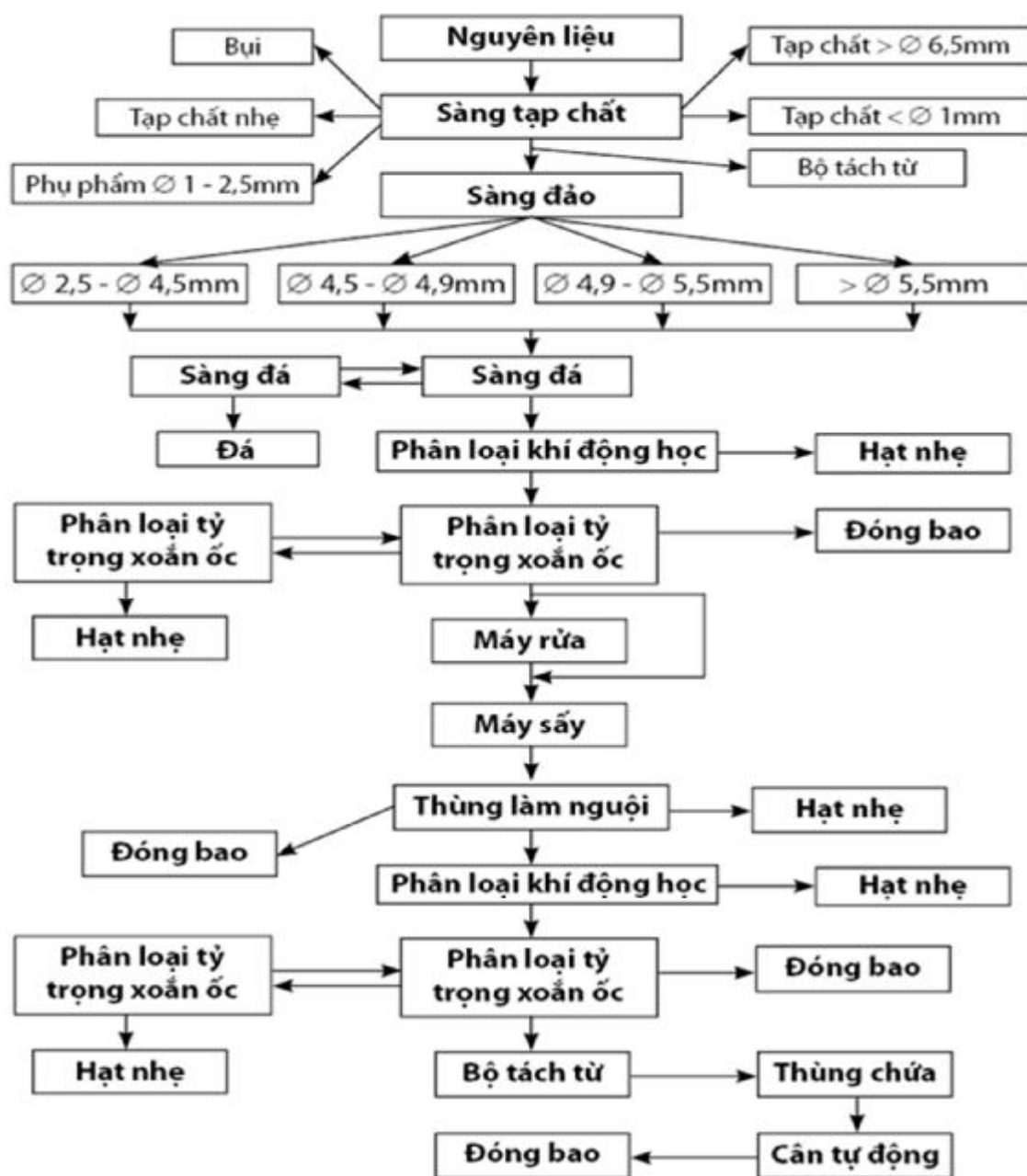
3.1.4. Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty

Quy trình chế biến gạo tại Công ty được thể hiện qua các sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.3. Quy trình chế biến gạo tại Công ty

Quy trình chế biến hạt tiêu ở Công ty:



Sơ đồ 3.4. Quy trình chế biến hạt tiêu tại Công ty

Các loại sản phẩm khác như cà phê, hạt điều, tinh bột sắn, nhang hương... tùy theo đặc thù của từng mặt hàng, Công ty áp dụng quy trình sản xuất phù hợp.

Hạt tiêu là một trong những sản phẩm đặc thù của công ty. Do đó công ty luôn áp dụng quy trình chế biến sản xuất theo đúng tiêu chuẩn ASTA đối với hạt tiêu.

Quy trình sản xuất hạt tiêu sạch được chia thành 9 công đoạn: đầu tiên hạt tiêu nguyên liệu được đưa vào làm sạch, hạt tiêu sau khi làm sạch sẽ được phân loại theo từng kích cỡ và đưa vào các thùng chứa theo từng kích cỡ. Tiếp đó các hạt tiêu theo từng kích cỡ sẽ được đưa tới công đoạn tách đá sạn. Dựa trên nguyên lý khi động học để tách hạt tiêu và các loại đá sạn ra các phần riêng. Hạt tiêu tiếp tục được đi phân loại theo 2 phương pháp phân loại khi động học và phân loại xoắn ốc. Hơi nước với áp suất từ $2 \div 3 \text{ kg/cm}^2$ có nhiệt độ từ $1200^\circ\text{C} - 1400^\circ\text{C}$ được phun vào hạt tiêu trong thời gian ngắn nhất (khoảng 20 - 40 giây). Công đoạn này giúp hạt tiêu khử được các vi sinh vật có hại. Tiếp đến là các công đoạn sấy, làm nguội và cuối cùng là cân định lượng và chia ra đóng bao thành phẩm.

3.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng tài trợ vốn

3.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Từ số liệu BCTC của Công ty HKB các năm 2016, 2017 và 2018, tác giả tổng hợp trên Bảng 3.2 dưới đây:

Bảng 3.2. Phân tích cơ cấu tài sản Công ty HKB giai đoạn 2016-2018*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/12/2017		31/12/2018		Cuối năm 2018 so với năm			
							2016		2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A. Tài sản ngắn hạn	253.323.996.057	30,43	182.826.517.392	24,74	57.643.511.979	10,19	-195.680.484.078	-77,25	-125.183.005.413	-68,47
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	19.480.259.862	2,34	259.434.265	0,04	72.057.741	0,01	-19.408.202.121	-99,63	-187.376.524	-72,23
II. Đầu tư ngắn hạn	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	xxx	-	xxx
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	181.639.878.024	21,82	178.148.043.872	24,11	54.610.399.114	9,65	-127.029.478.910	-69,93	-123.537.644.758	-69,35
IV. Hàng tồn kho	36.142.219.015	4,34	1.006.456.503	0,14	23.000.000	0,00	-36.119.219.015	-99,94	-983.456.503	-97,71
V. Tài sản ngắn hạn khác	16.061.639.156	1,93	3.412.582.752	0,46	2.938.055.124	0,52	-13.123.584.032	-81,71	-474.527.628	-13,91
B. Tài sản dài hạn	579.222.936.075	69,57	556.197.098.047	75,26	508.155.882.604	89,81	-71.067.053.471	-12,27	-48.041.215.443	-8,64
I. Tài sản cố định	83.052.310.926	9,98	71.041.193.361	9,61	71.041.193.361	12,56	-12.011.117.565	-14,46	-	0,00
II. Giá trị ròng TS đầu tư	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	-	-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	38.314.947.181	4,60	40.359.582.739	5,46	40.517.477.163	7,16	2.202.529.982	5,75	157.894.424	0,39
IV. Đầu tư dài hạn	-	0,00	28.000.000	0,00	28.000.000	0,00	28.000.000	xxx	-	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	457.855.677.968	54,99	10.271.822.552	1,39	11.072.790.024	1,96	-446.782.887.944	-97,58	800.967.472	7,80
VI. Lợi thế thương mại	447.846.381.312	53,79	402.685.401.684	54,49	357.524.422.056	63,19	-90.321.959.256	-20,17	-45.160.979.628	-11,21
Tổng cộng tài sản	832.546.932.132	100,00	739.023.615.439	100,00	565.799.394.583	100,00	-266.747.537.549	-32,04	-173.224.220.856	-23,44

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty năm 2016, 2017, 2018)

Bảng 3.2 cho biết tổng tài sản của công ty có xu hướng giảm qua các năm 2016, 2017 và 2018. Tổng tài sản năm 2018 giảm so với năm 2017 là 173.224.220.856 đồng, tương ứng với 23,44%. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2018 giảm nhanh so với 2017, tài sản ngắn hạn năm 2018 giảm so với năm 2017 là 125.183.005.413 đồng, tương ứng với 68,47%, trong khi tài sản dài hạn có mức độ giảm nhẹ hơn với tỷ trọng giảm năm 2018 so với năm 2017 là 8,64%, giá trị tài sản dài hạn giảm là 48.041.215.443 đồng. Như vậy, quy mô của Công ty chưa có xu hướng mở rộng, xu hướng chuyển dịch dần tăng tài sản dài hạn, giảm tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, năm 2016 chiếm 69,57%, năm 2017 là 75,26% và năm 2018 là 89,81%. Điều này, cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thực phẩm nông nghiệp.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm giảm xuống cả giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2016 giá trị là 253.323.996.057 đồng, tỷ trọng 30,43% thì năm 2017 giá trị là 182.826.517.392 đồng, tỷ trọng 24,74%; đến năm 2018 giá trị tài sản ngắn hạn là 57.643.511.979 đồng, tỷ trọng 10,19%. Có sự giảm như trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn.

Tiền và tương đương tiền là một trong những chỉ tiêu biến động giảm mạnh trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2016, giá trị là 19.480.259.862 đồng, tỷ trọng trên tổng tài sản là 2,34%, năm 2017 giá trị là 259.434.265 đồng tương ứng tỷ trọng là 0,04% thì năm 2018 giá trị là 72.057.741 đồng, tỷ trọng là 0,01%.

Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng ngày càng giảm trong tổng tài sản. Năm 2016, giá trị hàng tồn kho là 36.142.219.015 đồng, tỷ trọng 4,34% thì đến năm 2017, giá trị hàng tồn kho đạt 1.006.456.503 đồng, tỷ trọng là 0,14%; năm 2018, giá trị hàng tồn kho đạt 23.000.000 đồng, tỷ trọng là 0,00%. So sánh năm 2018 với năm 2017 cũng cho thấy, giá trị tăng hàng tồn kho giảm là 983.456.503 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 97,71%. Sự sụt giảm nghiêm trọng này là do Nguyên vật liệu chính trong HTK của HKB là Hạt tiêu. tại 30/06/2017 Giá trị nguyên vật liệu hạt tiêu tồn kho trên sổ kế toán là 126,890đ/ kg, (đơn giá bình quân 151,063 đồng/kg). Trong khi đó, giá hạt tiêu trên thị trường tại thời điểm 30/06/2017 ghi nhận mức cao nhất là 78,000 đồng/kg. Mặt hàng tiêu là sản phẩm đặc thù đối với thị trường trong nước

và xuất khẩu, giá thị trường biến động thường xuyên và chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố nội địa và quốc tế. Do nguồn NVL liên tục biến động nên HKB phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng từ năm 2017-2018 kéo theo sự giảm giá trị hàng tồn kho.

Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng tăng từ năm 2016 đến năm 2018: Năm 2016 là 69,57%; 2017 là 75,26% và năm 2018 là 89,81%; mặc dù giá trị lại giảm, tuy nhiên đến năm 2018 giá trị so với năm 2017 là giữ nguyên, chỉ giảm hơn so với năm 2016. Năm 2016, giá trị tài sản cố định là 83.052.310.926 đồng, năm 2017 và 2018 thì giá trị TSCĐ còn là 71.041.193.361 đồng. Có sự giảm xuống này là do trong năm 2017 đơn vị thực hiện thanh lý một số tài sản cố định và chuyển tài sản cố định thành công cụ dụng cụ. Trong khi đó, tài sản dở dang dài hạn của công ty không có biến động qua ba năm do đơn vị tạm ngừng việc xây dựng mở rộng quy mô để tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu, mục Nguồn kinh phí không phát sinh. Từ số liệu BCTC các năm 2016, 2017 và 2018, tác giả lập Bảng 3.3 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty:

Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/12/2017		31/12/2018		Năm 2018 so với năm 2016, 2017			
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A. Nợ phải trả	237.832.474.576	28,57	211.652.744.066	28,64	181.104.341.200	32,01	-56.728.133.376	-23,85	-30.548.402.866	-14,43
I. Nợ ngắn hạn	185.914.125.276	22,33	162.516.705.316	21,99	180.865.571.200	31,97	-5.048.554.076	-2,72	18.348.865.884	11,29
II. Nợ dài hạn	51.918.349.300	6,24	49.136.038.750	6,65	238.770.000	0,04	-51.679.579.300	-99,54	-48.897.268.750	-99,51
B. Vốn chủ sở hữu	594.714.457.556	71,43	527.370.871.373	71,36	384.695.053.383	67,99	-210.019.404.173	-35,31	-142.675.817.990	-27,05
I. Vốn chủ sở hữu	594.714.457.557	71,43	527.370.871.373	71,36	384.695.053.383	67,99	-210.019.404.174	-35,31	-142.675.817.990	-27,05
Tổng cộng nguồn vốn	832.546.932.132	100,00	739.023.615.439	100,00	565.799.394.583	100,00	-266.747.537.549	-32,04	-173.224.220.856	-23,44

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm năm 2016, 2017, 2018 của Công ty HKB)

Qua Bảng 3.3, ta thấy năm 2018 so với năm 2017 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty giảm với giá trị là 173.224.220.856 đồng, tỷ lệ giảm là 23,44%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự giảm đi của nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu. Năm 2017, nợ dài hạn là 49.136.038.750 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 6,65% thì đến năm 2018, nợ dài hạn là 238.770.000 đồng, tỷ trọng là 0,04%, mức giảm là 48.897.268.750 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 99,51%. Và cũng có thể thấy rằng, trong ba năm 2016-2018, Công ty có các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ dài hạn, tuy nhiên các khoản nợ ngắn hạn biến động không nhiều. Điều đó cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu năm 2018 giảm so với năm 2016 và năm 2017, giảm cả giá trị và tỷ trọng so với tổng nguồn vốn. Giá trị vốn chủ sở hữu năm 2018 là 384.695.053.383 đồng, tỷ trọng là 67,99%; năm 2017 giá trị là 527.370.871.373 đồng, tỷ trọng là 71,36%. Điều này cho thấy rằng công ty chưa có nhiều thay đổi kênh huy động vốn, huy động từ nguồn vốn vay và chiếm dụng vốn trong khoản phải trả người bán... là một trong các kênh công ty hướng tới.

Nhìn lại, có thể thấy rằng, cơ cấu nguồn vốn của công ty đang có sự chuyển dịch chưa tích cực, chưa đa dạng hóa nguồn huy động để thực hiện tái cơ cấu toàn diện theo mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

3.2.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 3.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn Công ty HKB

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng nợ phải trả	237.832.474.576	211.652.744.066	181.104.341.200	-56.728.133.376	-23,85	-30.548.402.866	-14,43
2. Vốn chủ sở hữu	594.714.457.556	527.370.871.373	384.695.053.383	-210.019.404.173	-35,31	-142.675.817.990	-27,05
3. Tổng nguồn vốn = Tổng tài sản	832.546.932.132	739.023.615.439	565.799.394.583	-266.747.537.549	-32,04	-173.224.220.856	-23,44
4. Hệ số nợ so với tài sản = (1) / (3)	0,286	0,286	0,320	0,034	12,05	0,034	11,76
5. Hệ số tài sản so với VCSH=(3)/(2)	1,400	1,401	1,471	0,071	5,06	0,069	4,96

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB năm 2016, 2017, 2018)

Bảng 3.5. So sánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty HKB với một công ty khác cùng ngành

Chỉ tiêu	2018	
	HKB	BMV
1. Tổng nợ phải trả	181.104.341.200	137.325.925.500
2. Vốn chủ sở hữu	384.695.053.383	242.096.281.806
3. Tổng nguồn vốn = Tổng tài sản	565.799.394.583	379.422.207.306
4. Hệ số nợ so với tài sản(lần)	0,32	0,362
5. Hệ số tài sản so với VCSH(lần)	1,471	1,567

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2018 của Công ty HKB, BMV)

Qua Bảng 3.4, cho thấy hệ số nợ của công ty so với tài sản có xu hướng tăng nhẹ qua các năm 2016, 2017, 2018. Năm 2016, hệ số nợ là 0,286 lần thì đến năm 2017, hệ số nợ cũng là 0,286 lần, năm 2018 là 0,320. Cùng với đó là hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu năm 2018 so với hai năm 2016, 2017 đang có xu hướng biến động tăng, cụ thể là năm 2018 so với năm 2016 tăng 0,071 lần tương ứng tỷ lệ tăng 5,06%; năm 2018 so với năm 2017 tăng 0,069 lần tương ứng tỷ lệ tăng 4,96%. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng tăng, các tài sản đang được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ các khoản phải trả người bán đã giảm thiểu.

So với một công ty cùng ngành nghề là Công ty Cổ phần bột Mỳ Vinafood 1 (mã CK: BMV) ở Bảng 3.5, năm 2018 thì hệ số nợ so với tài sản của công ty HKB thấp hơn Công ty BMV 0,042 lần. Có sự chênh lệch này là do cơ cấu của nguồn vốn của các Công ty là khác nhau. Điều này cho thấy, đa số các công ty ngành nông nghiệp và chế biến thực phẩm có khả năng độc lập về tài chính.

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

3.2.2.1. Phân tích tình hình công nợ

- Phân tích tình hình các khoản phải thu

Nhằm làm rõ hơn sự biến động trong cơ cấu tài sản, nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty như đã phân tích ở phần 3.2.1.1 và nhằm làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung đi phân tích tình hình các khoản phải thu được trình bày theo Bảng 3.6 dưới đây:

Bảng 3.6. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/12/2017		31/12/2018		Cuối năm 2018 so với cuối năm			
							2016		2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Phải thu khách hàng	130.075.379.946	71,61	127.111.668.888	71,35	78.963.379.292	144,59	-51.112.000.654	-39,29	-48.148.289.596	-37,88
2. Trả trước cho người bán	1.850.871.930	1,02	2.809.461.696	1,58	2.246.224.449	4,11	395.352.519	21,36	-563.237.247	-20,05
3. Các khoản phải thu khác	52.944.676.371	29,15	51.967.585.736	29,17	52.751.753.761	96,60	-192.922.610	-0,36	784.168.025	1,51
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-3.231.050.223	-1,78	-3.740.672.448	-2,10	-79.350.958.388	-145,30	-76.119.908.165	2355,89	-75.610.285.940	2021,30
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	181.639.878.024	100,00	178.148.043.872	100,00	54.610.399.114	100,00	-127.029.478.910	-69,93	-123.537.644.758	-69,35

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2016, 2017 và 2018 của Công ty HKB)

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản về các khoản phải thu, qua Bảng 3.6, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu giảm nhẹ qua từ năm 2016 đến 2017 và giảm mạnh sang năm 2018, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi. Năm 2016 khoản phải thu khách hàng 130.075.379.946 đồng, thì sang năm 2017 đạt giá trị là 127.111.668.888 đồng, năm 2018 chỉ còn là 78.963.379.292 đồng. Nguyên nhân là do Công ty đã sử dụng chính sách bán hàng thu tiền ngay dẫn đến khách hàng ít chiếm dụng vốn.

Khoản dự phòng phải thu khó đòi từ năm 2016 sang năm 2017 duy trì ở mức khá ổn định, nhưng sang năm 2018, khoản dự phòng phải thu khó đòi tăng đột biến, giá trị là 79.350.958.388 đồng, chiếm tỷ trọng 145,3% các khoản phải thu ngắn hạn. Nguyên nhân là do công ty phát sinh các khoản nợ xấu từ các năm trước, các năm trước chưa lập dự phòng đầy đủ, chứng tỏ chính sách bán hàng của công ty là chưa tốt, khách hàng chưa hài lòng nhiều.

Khoản trả trước cho người bán năm 2018 đạt giá trị 2.246.224.449 đồng, tỷ trọng 4,11% trên tổng các khoản phải thu ngắn hạn, tăng so với năm 2016 cả về giá trị và tỷ trọng nhưng lại giảm so với năm 2017 về giá trị.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác biến động nhẹ từ năm 2016 sang năm 2018, năm 2018, đạt giá trị là 52.751.753.761 đồng.

Phân tích tình hình phải thu khách hàng

Thông qua Bảng 3.7, cho thấy doanh thu thuần của công ty giảm qua các năm, năm 2018 so với năm 2016 giảm 742.278.724.591 đồng, tương ứng với 97,02%, năm 2018 so với năm 2017 giảm 116.167.877.089 đồng, tương ứng với 83,6%. Mặt khác, các khoản phải thu cuối mỗi năm biến động giảm, năm 2018 so với năm 2017 giảm nhẹ với giá trị giảm là -2.963.711.058 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 2,38%. Nguyên nhân làm cho khoản doanh thu thuần và phải thu khách hàng giảm xuống là do công ty đang trong giai đoạn tái cơ cấu và sắp xếp lại nguồn vốn tín dụng với các ngân hàng nên chưa đáp ứng đủ nguồn vốn ngắn hạn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên BCTC hợp nhất, công ty HKB trích dự phòng công nợ phải thu số tiền 79.350.957.338 đồng. Mặc dù, khoản phải thu khách hàng có giảm, nhưng công ty cũng cần phải lưu ý do cho nợ sẽ dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn bởi

đối tác, vì vậy trong thời gian tới công ty cần tập trung đẩy mạnh việc thu hồi công nợ hơn nữa.

Trong năm 2018, số vòng quay phải thu của Công ty HKB là 0,221 vòng, tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 1.650,781 ngày. So với năm 2017 và năm 2016 thì số vòng quay phải thu và thời gian một vòng quay phải thu giảm đi, ít khả quan hơn. Theo các con số trên bảng có thể thấy, năm 2016, tốc độ thu hồi vốn đạt 7,150 vòng quay các khoản phải thu và thời gian để quay hết một vòng là 51,046 ngày. Như vậy, có thể thấy hoạt động thu hồi công nợ với khách hàng đang có những biến chuyển chưa tích cực rõ rệt.

Bảng 3.7. Phân tích tình hình phải thu khách hàng Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Cuối năm			Năm 2017 so với năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Doanh thu thuần (đồng)	765.061.094.568	138.950.247.066	22.782.369.977	-742.278.724.591	-97,02	-116.167.877.089	-83,6
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ(đồng)	83.914.225.639	130.075.379.946	127.111.668.888	43.197.443.249	51,48	-2.963.711.058	-2,28
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ(đồng)	130.075.379.946	127.111.668.888	78.963.379.292	-51.112.000.654	-39,29	-48.148.289.596	-37,88
4. Phải thu khách hàng bình quân(đồng)	106.994.802.793	128.593.524.417	103.037.524.090	-3.957.278.703	-3,7	-25.556.000.327	-19,87
5. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng (vòng) = (1) / (4)	7,15	1,081	0,221	-6,929	-96,91	-0,859	-79,54
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu khách hàng (ngày) = 365 / (5)	51,046	337,795	1.650,78	1.599,74	3.133,93	1.312,99	388,69

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2016, 2017, 2018 của Công ty HKB)

Bảng 3.8. So sánh nợ phải thu khách hàng năm 2018 của Công ty HKB và công ty BMV cùng ngành

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Doanh thu thuần (đồng)	22.782.369.977	525.015.477.853
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ (đồng)	127.111.668.888	61.735.790.524
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ (đồng)	78.963.379.292	87.807.136.573
4. Phải thu khách hàng bình quân (đồng)	103.037.524.090	74.771.463.549
5. Số vòng quay nợ phải thu khách hàng (vòng)	0,221	7,022
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu khách hàng (ngày) = 365 / (5)	1.650,781	51,982

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2018 của Công ty HKB, BMV)

So sánh với công ty cùng ngành như phân tích ở Bảng 3.8, thì con số doanh thu thuần của công ty ở mức nhỏ hơn, trong khi đó nợ phải thu cuối năm 2018 thì công ty BMV có số phải thu khách hàng lớn hơn công ty HKB. Có thể thấy năm 2018 số vòng quay các khoản phải thu của HKB là 0,221 vòng thì của Công ty BMV là 7,022 vòng. Nhìn lại, mặc dù công ty đã có nhiều cải thiện rõ rệt trong tình hình thu hồi công nợ nhưng so với công ty cùng ngành có cùng quy mô thì vẫn còn chưa có hiệu quả rõ rệt. Chính vì vậy, Công ty HKB cần có nhiều chính sách hơn nữa để tăng hiệu quả thu hồi nợ và tránh các trường hợp chiếm dụng vốn làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Phân tích tình hình các khoản phải trả

Các khoản phải trả của Công ty trong giai đoạn 2016-2018 gồm các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn, trong đó các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều lần so với khoản nợ dài hạn, và để làm rõ hơn sự biến động các khoản phải trả, tác giả lập Bảng 3.9 dưới đây:

Bảng 3.9. Phân tích tình hình các khoản phải trả Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/12/2017		31/12/2018		Cuối năm 2018 so với cuối năm			
							2016		2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Vay và nợ ngắn hạn	161.079.571.755	86,64	114.788.145.037	70,63	119.835.702.990	66,26	-41.243.868.765	-25,60	5.047.557.953	4,40
2. Phải trả người bán	13.068.109.921	7,03	13.577.186.905	8,35	15.173.552.344	8,39	2.105.442.423	16,11	1.596.365.439	11,76
3. Người mua trả tiền trước	2.765.570.980	1,49	4.334.711.314	2,67	3.461.170.295	1,91	695.599.315	25,15	-873.541.019	-20,15
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.891.969.493	4,24	126.156.274	0,08	50.855.000	0,03	-7.841.114.493	-99,36	-75.301.274	-59,69
5. Phải trả người lao động	637.132.508	0,34	226.139.422	1,39	3.144.660.084	1,74	2.507.527.576	393,56	883.265.857	39,06
6. Chi phí phải trả	8.334.000	0,00	-	0,00	11.678.349.563	6,46	11.670.015.563	14.0028,98	11.678.349.563	xxx
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.231.619	0,15	27.251.906.559	16,77	27.344.075.924	15,12	27.057.844.305	9453,13	92.169.365	0,34
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	177.205.000	0,10	177.205.000	0,11	177.205.000	0,10	-	0,00	-	0,00
I. Nợ ngắn hạn	185.914.125.276	100,00	162.516.705.316	100,00	180.865.571.200	100,00	-5.048.554.076	-2,72	18.348.865.884	11,29

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC Công ty HKB các năm 2016, 2017, 2018)

Qua Bảng 3.9, có thể thấy rằng tổng các khoản phải trả của Công ty đang biến động tăng hoặc giảm xuống theo từng năm, năm 2016 giá trị là 185.914.125.276 đồng thì đến năm 2017, các khoản phải trả giảm xuống với giá trị 162.516.705.316 đồng. So với năm 2016, thì năm 2018 giảm 5.048.554.076 đồng, tương ứng tỷ trọng giảm là 2,72%. Nguyên nhân có sự biến động này là do:

Vay và nợ ngắn hạn năm 2018 so với năm 2016 giảm 41.243.868.765 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 25,6%. Cơ cấu khoản vay và nợ ngắn hạn trên tổng các khoản phải trả qua từng năm có sự biến động và có xu hướng giảm xuống, năm 2018 tỷ trọng vay và nợ ngắn hạn trên các khoản phải trả là 66,26%. Đây là một điều cần chú ý của công ty cần tránh đi vay vốn của các đối tác.

Người mua ứng tiền trước có xu hướng biến động tăng từ năm 2016 đến 2017 và giảm cả về tỷ trọng lẫn giá trị từ năm 2017 đến 2018. Năm 2018 với giá trị là 3.461.170.295 đồng, tỷ trọng là 1,91% trên tổng các khoản phải trả; giảm 873.541.019 đồng so với 2017, ứng với 20,15%.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Năm 2018 có giảm so với các năm 2017 và 2016, mức giá trị của năm 2018 là 50.855.000 đồng, ứng với tỷ trọng 0,03%. Năm 2017, khoản mục này là 126.156.274 đồng, năm 2016 là 7.891.969.493 đồng. Mặc dù có những chính sách thay đổi về thuế cũng như thay đổi về quá trình sản xuất kinh doanh tại công ty. Nhưng công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước, do đó công ty tạo được niềm tin và uy tín cho các nhà đầu tư, khách hàng và cổ đông.

Ngoài ra, các khoản phải trả người lao động qua các năm 2018 so với năm 2016 và năm 2017 tăng mạnh. Năm 2018, khoản này lại tăng nhiều, đạt 3.144.660.084 đồng. Điều đó chứng tỏ mặc dù Công ty đã thay đổi thời gian trả lương, thưởng và quan tâm nhiều hơn đến người lao động, người lao động được trả lương, thưởng ... còn chưa đúng kỳ hạn, chưa hoàn toàn yên tâm với việc làm tại Công ty.

Phân tích khoản nợ phải trả người bán

Năm 2018, đánh dấu một sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu các khoản nợ ngắn hạn, trong đó khoản nợ phải trả người bán tuy không có biến động lớn về mặt giá trị, nhưng về tỷ trọng thì đến năm 2018, khoản phải trả người bán tăng đáng kể, đạt 8,39%. Dưới đây là Bảng 3.10 và Bảng 3.11: Phân tích khoản nợ phải trả người bán và so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành.

Bảng 3.10. Phân tích tình hình phải trả người bán Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chi tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Giá vốn hàng bán (đồng)	632.084.839.632	156.785.497.097	20.498.821.003	-611.586.018.629	-96,76	-136.286.676.094	-86,93
2. Phải trả người bán đầu kỳ(đồng)	4.537.732.864	13.068.109.921	13.577.186.905	9.039.454.041	199,21	509.076.984	3,90
3. Phải trả người bán cuối kỳ(đồng)	13.068.109.921	13.577.186.905	15.173.552.344	2.105.442.423	16,11	1.596.365.439	11,76
4. Phải trả người bán bình quân(đồng)	8.802.921.393	13.322.648.413	14.375.369.625	5.572.448.232	63,30	1.052.721.212	7,90
5. Số vòng quay phải trả người bán(vòng) = (1)/(4)	71,804	11,768	1,426	-70,378	-98,01	-10,342	-87,88
6. Thời gian một vòng quay phải trả người bán (ngày) = 365/(5)	5,083	31,015	255,966	250,883	4935,45	224,951	725,29

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2016, 2017, 2018 của Công ty HKB)

Bảng 3.11. So sánh nợ phải trả người bán Công ty HKB với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2018

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Giá vốn hàng bán (đồng)	20.498.821.003	488.956.632.705
2. Phải trả người bán đầu kỳ(đồng)	13.577.186.905	58.828.094.309
3. Phải trả người bán cuối kỳ(đồng)	15.173.552.344	50.095.174.937
4. Phải trả người bán bình quân(đồng)	14.375.369.625	54.461.634.623
5. Số vòng quay phải trả người bán(vòng)	1,426	8,978
6. Thời gian một vòng quay phải trả người bán (ngày)	255,966	40,655

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC các Công ty HKB, BMV năm 2018)

Qua Bảng 3.10, có thể thấy rằng giá vốn của Công ty ngày càng giảm, năm 2018 so với 2016 giảm 611.586.018.629 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 96,76%, năm 2018 so với 2017 giảm với giá trị là 136.286.676.094 đồng, tỷ lệ giảm tương ứng là 86,93%. Nguyên nhân là do số lượng hàng bán của công ty giảm làm cho giá vốn hàng bán giảm đi.

Số vòng quay phải trả người bán của Công ty không đồng đều, giảm mạnh trong giai đoạn 2016 - 2018. Cụ thể, năm 2016 đạt số vòng quay là 71,804 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay là 5,083 ngày. Đến năm 2017 tình hình không có chuyển biến tích cực hơn, số vòng quay đạt là 11,768 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay đạt 31,015 ngày. Đến năm 2018, mặc dù Công ty đã giảm sản lượng bán, tuy nhiên số nợ phải trả người bán cũng giảm theo nên số vòng quay phải trả người bán đạt là 1,426 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay là 255,966 ngày. Như vậy, Công ty chưa có sự cố gắng, nỗ lực vượt qua những khó khăn trong các năm từ 2016 đến 2018, công ty cần phát huy nhiều hơn nữa.

Mặc dù công ty có sự cố gắng không ngừng và đạt được những kết quả cụ thể nhưng so với một doanh nghiệp cùng ngành theo Bảng 3.11, kết quả của công ty là chưa tốt bằng công ty BMV. So với Công ty BMV số vòng quay nợ phải trả nhỏ hơn 7,998 lần. Như vậy, công ty cần phải có những biện pháp cải thiện tình hình khoản nợ phải trả người bán hơn nữa để tăng uy tín trên thương trường.

3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải đi vay mượn hoặc chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp và các đối tượng khác từ đó xuất hiện hoạt động thanh toán giữa các bên. Do vậy đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có nên cho vay hay không. Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty bằng việc phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ dài hạn như sau:

Phân tích khả năng thanh toán tổng quát

Căn cứ vào BCTC của Công ty qua các năm 2016, 2017, 2018 và BCTC của công ty BMV cùng ngành, tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với 2017	
	2016	2017	2018	(+/-)	%
1. Hệ số thanh toán tổng quát	3,501	3,492	3,124	-0,368	-10,53

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC Công ty HKB các năm 2016, 2017, 2018)

Bảng 3.13. So sánh hệ số khả năng thanh toán tổng quát của HKB với BMV năm 2018

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Hệ số thanh toán tổng quát	3,124	2,763

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2018 của Công ty HKB, BMV)

Bảng 3.12 và Bảng 3.13, cho thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2018 so với năm 2016 và năm 2017 đều giảm, mức giảm năm 2018 so với năm 2017 là 0,368 tương ứng với 10,53%. Tuy nhiên, mức giảm này vẫn chưa có sự khác biệt nhiều. So với doanh nghiệp cùng ngành như Công ty BMV hệ số này năm 2018 là 2,763 cũng nhỏ hơn của Công ty HKB.

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Bảng 3.14. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với 2017	
	2016	2017	2018	(+/-)	%
1. Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,363	1,125	0,319	-0,806	-71,67
2. Hệ số thanh toán nhanh	1,082	1,098	0,302	-0,795	-72,46
3. Hệ số thanh toán tức thời	0,105	0,002	0	-0,001	-75,04

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2016, 2017, 2018 của HKB)

Bảng 3.15. So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của HKB với BMV

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	0,319	1,675
2. Hệ số thanh toán nhanh	0,302	0,724
3. Hệ số thanh toán tức thời	0	0,08

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB, BMV năm 2018)

Dựa vào Bảng 3.14 và Bảng 3.15, nghiên cứu phân tích từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty HKB:

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty luôn ở mức trung bình thấp và giảm dần trong giai đoạn 2016-2018, cụ thể năm 2018 là 0,319; 2017 là 1,125, năm 2016 là 1,363. Trong năm 2018, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,319 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2017 thì hệ số này giảm 0,806 lần, tương ứng tỷ lệ giảm 71,67%, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang giảm. Hệ số này hợp lý nhưng chưa an toàn do đặc thù của ngành lương thực, tài sản ngắn hạn phải đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn. Có thể thấy so với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018, thì hệ số này của Công ty BMV là 1,675. Như vậy, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đang ở mức trung bình thấp.

Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Năm 2018, hệ số này của Công ty là 0,302 lần cho thấy để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn thì có 0,302 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nhưng nếu so sánh với năm 2017, thì hệ số này giảm 0,795 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 72,46%, cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang giảm, hàng tồn kho đang chiếm tỷ trọng chưa phù hợp trong tài sản ngắn hạn. So sánh với một doanh nghiệp khác cùng ngành năm 2018, thì hệ số của công ty đang ở mức khá thấp, thấp hơn hẳn so với Công ty BMV (công ty BMV đạt 0,724 lần). Lý giải cho hệ số này của Công ty không ổn định là hàng tồn kho của công ty được bán với sản lượng giảm trong giai đoạn 2016-2018. Do đó, Công ty cần thúc đẩy quá trình bán hàng, giải phóng hàng tồn kho, tránh ứ đọng vốn.

Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Qua giai đoạn 2016-2018 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty đang có xu hướng không ổn định và đặc biệt giảm mạnh từ năm 2016 đến năm 2018. So sánh với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2018, Công ty BMV hệ số này là 0,080 lần, tỷ lệ quá thấp nhưng vẫn lớn hơn công ty HKB. Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp và thực phẩm nói riêng. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

3.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh

3.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, nghiên cứu này phân tích các chỉ tiêu là số vòng quay tổng tài sản, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần và mở rộng thêm để phân tích về hàng tồn kho thông qua chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho.

Bảng 3.16. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân(đồng)	614.858.951.424	785.785.273.786	652.411.505.011	37.552.553.588	6,11	-133.373.768.775	-16,97
2. Doanh thu thuần (đồng)	765.061.094.568	138.950.247.066	22.782.369.977	-742.278.724.591	-97,02	-116.167.877.089	-83,6
3. Giá vốn hàng bán(đồng)	632.084.839.632	156.785.497.097	20.498.821.003	-611.586.018.629	-96,76	-136.286.676.094	-86,93
4. Hàng tồn kho bình quân(đồng)	46.818.254.988	18.574.337.759	514.728.252	-46.303.526.736	-98,9	-18.059.609.508	-97,23
5. Số vòng quay hàng tồn kho(vòng) =(3)/(4)	13,501	8,441	39,825	26,324	194,98	31,384	371,8
6.Thời gian một vòng quay HTK (ngày) = 365/(5)	27,04	43,24	9,17	-17,87	-66,1	-34,076	-78,8
7. Số vòng quay tổng tài sản (vòng) =(2)/(1)	1,244	0,177	0,035	-1,209	-97,19	-0,142	-80,25
8. Suất hao phí của tài sản so với DTT(lần) =(1)/(2)	0,804	5,655	28,637	27,833	3463,23	22,982	406,38

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB các năm 2016, 2017 và 2018)

Bảng 3.17. So sánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty HKB với công ty BMV cùng ngành năm 2018

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Tổng tài sản bình quân(đồng)	652.411.505.011	373.367.271.032
2. Doanh thu thuần (đồng)	22.782.369.977	525.015.477.853
3. Giá vốn hàng bán(đồng)	20.498.821.003	488.956.632.705
4. Hàng tồn kho bình quân(đồng)	514.728.252	129.053.408.016
5. Số vòng quay hàng tồn kho(vòng)	39,825	3,789
6.Thời gian một vòng quay HTK (ngày)	9,17	96,337
7. Số vòng quay tổng tài sản (vòng)	0,035	1,406
8. Suất hao phí của tài sản so với DTT(lần)	28,637	0,711

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2018 của Công ty HKB, BMV)

Theo số liệu tính toán của Bảng 3.16, số vòng quay tổng tài sản giảm dần và số vòng quay này ở mức khá thấp, năm 2017 chỉ là đạt 0,177 vòng, năm 2018 đạt 0,035 vòng, chứng tỏ tài sản của công ty vận động còn chậm, công ty chưa sử dụng được tối đa công suất của máy móc thiết bị.

Theo Bảng 3.16, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần có xu hướng tăng dần qua từng năm, năm 2018 so với năm 2016 tăng tới 27,833 lần, tương ứng tỷ lệ tăng 3.463,23%, năm 2018 so với năm 2017 tăng 22,982 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng là 406,38%. Từ kết quả này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, phân tích vòng quay hàng tồn kho sẽ làm rõ hơn. Qua Bảng 3.16, vòng quay hàng tồn kho của Công ty biến động qua từng năm, nếu như năm 2016 số vòng quay chỉ đạt 13,501 vòng thì đến năm 2017 số vòng quay đạt được là 8,441 vòng, tuy nhiên sang năm 2018, số vòng quay đạt được mức cao là 39,825 vòng. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động qua từng năm, năm 2018 so với năm 2017 bớt đi được 34,076 ngày, tỷ lệ giảm là 78,8%. Đây là tín hiệu đáng mừng, cho thấy hàng tồn kho đã được vận động thường xuyên, công ty cần thực hiện công tác đẩy mạnh sản xuất và bán hàng đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

So sánh với một doanh nghiệp trong ngành, qua Bảng 3.17, thì vòng quay vòng quay của hàng tồn kho và suất hao phí của tài sản lớn hơn nhưng số vòng quay của tổng tài sản nhỏ hơn. Năm 2018, vòng quay tổng tài sản của Công ty HKB đạt 0,035 vòng, còn Công ty BMV đạt 1,406 vòng, trong khi suất hao phí tài sản của Công ty HKB là 28,637 lần và Công ty BMV là 0,711 lần. Mặt khác, so sánh vòng quay hàng tồn kho và thời gian thực hiện một vòng quay hàng tồn kho thì Công ty đạt hiệu quả hơn doanh nghiệp cùng ngành. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý.

3.2.3.2. Phân tích khả năng sinh lợi

Để phân tích khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu đó là tỷ suất sinh lợi trên doanh thu, tỷ suất sinh lợi tổng tài sản, tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư được trình bày ở Bảng 3.18:

Bảng 3.18. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lợi của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Năm			Năm 2018 so với năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân(đồng)	614.858.951.424	785.785.273.786	652.411.505.011	37.552.553.588	6,11	-133.373.768.775	-16,97
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	408.041.045.171	561.042.664.465	456.032.962.378	47.991.917.207	11,76	-105.009.702.087	-18,72
3. Doanh thu thuần (đồng)	765.061.094.568	138.950.247.066	22.782.369.977	-742.278.724.591	-97,02	-116.167.877.089	-83,6
4. Lợi nhuận sau thuế(đồng)	71.522.066.558	-67.378.898.866	-142.746.495.145	-214.268.561.703	-299,58	-75.367.596.279	111,86
5. Chi phí lãi vay (đồng)	11.866.935.254	6.650.454.195	14.675.011.321	2.808.076.067	23,66	8.024.557.126	120,66
6. Vốn vay bình quân (đồng)	212.997.921.055	163.924.183.787	120.074.472.990	-92.923.448.065	-43,63	-43.849.710.797	-26,75
7. Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)	0,093	-0,485	-6,266	-6,359	-6802,3	-5,781	1192,1
8. Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản (ROA)	0,116	-0,086	-0,219	-0,335	-288,1	-0,133	155,17
9. Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)	0,175	-0,12	-0,313	-0,488	-278,58	-0,193	160,64
10. Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư (ROI)	0,13	-0,086	-0,227	-0,358	-274,32	-0,142	165,65
11. Đòn bẩy tài chính	1,507	1,401	1,431	-0,076	-5,06	0,03	2,15

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB các năm 2016, 2017 và 2018)

Bảng 3.19. So sánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của HKB với BMV năm 2018

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)	-6,266	0,007
2. Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản(ROA)	-0,219	0,01
3. Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu(ROE)	-0,313	0,016
4. Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư (ROI)	-0,227	0,025

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC các Công ty HKB, BMV năm 2018)

Từ Bảng 3.18 và Bảng 3.19, một số chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của Công ty HKB và so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành, tác giả phân tích những ý sau:

* *Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)* của Công ty là rất thấp, giảm mạnh từ năm 2016 đến năm 2018, năm 2016 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 9,3 đồng lợi nhuận sau thuế, thì năm 2017 và năm 2018, 100 đồng doanh thu thuần thì không tạo được lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân làm cho năm 2016 có tỷ suất sinh lợi của doanh thu tốt hơn hai năm sau là do trong hai năm 2017 và 2018 đều lỗ. Năm 2017, phần lỗ chủ yếu đến từ khoản hạch toán *Giảm trừ giá trị lợi thế thương mại hàng năm* là 45.160.979.628 đồng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 509.622.225 đồng, công ty trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho 793.349.878 đồng và do biến động của giá cả hồ tiêu giảm từ 180.000đ năm 2016 xuống 75.500đ năm 2017. Năm 2018, công ty HKB trích lập dự phòng công nợ phải thu số tiền là 79.350.957.338 đồng, công ty HKB hạch toán khoản *Lợi thế thương mại* là 45.160.979.628 đồng.

Như vậy, kết quả này chưa cho thấy tín hiệu tích cực và cũng cho thấy công tác quản lý chi phí của Công ty chưa được tốt, doanh thu thuần giảm qua từng năm. So với các doanh nghiệp cùng ngành thì Công ty HKB có tỷ suất ở mức nhỏ hơn, ROS của công ty BMV là 0,007. Chính vì vậy công ty cần đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa nhằm tăng doanh thu, song song với đó là tiết kiệm chi phí và quản lý chi phí tốt hơn.

* *Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)* cũng thấy được sự giảm mạnh nhanh chóng qua giai đoạn 2016-2018. Năm 2017 và năm 2018, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản không tạo ra được đồng lợi nhuận sau thuế nào, trong khi năm 2016, tạo ra

được 11,6 đồng lợi nhuận sau thuế từ 100 đồng khi đầu tư vào tài sản. Tỷ suất này ở công ty được so sánh thì cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản Công ty BMV cũng chỉ thu được 1,0 đồng lợi nhuận nào năm 2018. Như vậy, Công ty HKB và công ty BMV đang rất yếu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, chưa thấy thấy điểm tích cực ở những năm gần đây.

* *Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu* qua Bảng 3.18, cho thấy ROE của Công ty cũng không ổn định, giảm mạnh từ năm năm 2016 đến 2018, chỉ có năm 2016 là khả quan hơn. Năm 2016, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 17,5 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2017 và năm 2018 lại có xu hướng giảm mạnh, không tạo ra đồng lợi nhuận sau thuế nào.

Từ kết quả này có thể thấy công ty chưa có những dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang được phục hồi mạnh. So với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018, thì ROE của Công ty đang ở mức thấp hơn, trong khi đó Công ty BMV đạt ROE là 0,016. Do vậy, công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay.

* *Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư (ROI)* của Công ty giảm từ năm 2016 đến năm 2018. Năm 2016, cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được thì đạt 13 đồng trên lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Đến năm 2017, tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư của Công ty giảm hơn năm 2016; năm 2018, tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư của Công ty cũng giảm so với năm 2016, không đạt đồng nào lợi nhuận trước thuế và lãi, có thể thấy Công ty chưa sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ vốn chủ sở hữu. So sánh với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018 thì kết quả đạt được của Công ty là kém hơn, cụ thể là cứ 100 đồng vốn đầu tư thì Công ty BMV chỉ đạt được 2,5 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy, công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

3.2.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phát sinh các khoản chi phí và có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Vì vậy, mà mỗi doanh nghiệp phải sử dụng chi phí hợp lý, đi đến việc kiểm soát chi phí. Dưới đây, tác giả thực hiện phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty HKB giai đoạn 2016-2018, kết hợp là phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo Bảng 3.20:

Bảng 3.20. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Năm 2018 so với			
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Năm 2016		Năm 2017	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	765.061.094.568	138.950.247.066	22.782.369.977	-742.278.724.591	-97,02	-116.167.877.089	-83,60
4. Giá vốn hàng bán	632.084.839.632	156.785.497.097	20.498.821.003	-611.586.018.629	-96,76	-136.286.676.094	-86,93
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.976.254.936	-17.835.250.031	2.283.548.974	-130.692.705.962	-98,28	20.118.799.005	-112,80
Doanh thu hoạt động tài chính	782.769.588	580.598.520	88.916.253	-693.853.335	-88,64	-491.682.267	-84,69
Chi phí tài chính	11.926.049.137	9.133.759.996	14.709.286.606	2.783.237.469	23,34	5.575.526.610	61,04
Chi phí tiền lãi	11.866.935.254	6.650.454.195	14.675.011.321	2.808.076.067	23,66	8.024.557.126	120,66
8. Chi phí bán hàng	8.739.548.886	2.503.657.644	545.196.368	-8.194.352.518	-93,76	-1.958.461.276	-78,22
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.996.254.316	59.606.123.406	130.008.361.992	105.012.107.676	420,11	70.402.238.586	118,11
10. Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch	88.097.172.185	-88.498.192.557	-142.890.379.739	-230.987.551.924	-262,20	-54.392.187.182	61,46
Thu nhập khác	831.415.358	24.150.683.405	740.764.869	-90.650.489	-10,90	-23.409.918.536	-96,93
Chi phí khác	14.361.496.817	3.031.389.714	596.880.275	-13.764.616.542	-95,84	-2.434.509.439	-80,31
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3045024168	-	-	-3.045.024.168	-100,00	-	xxx
Tổng chi phí	695.153.212.956	231.060.427.857	166.358.546.244	-528.794.666.712	-76,07	-64.701.881.613	-28,00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-67.378.898.866	-142.746.495.145	-217.313.585.871	-291,43	-75.367.596.279	111,86
Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán	0,210	-0,114	0,111	-0,099	-47,05	0,225	-197,93
Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp	2,983	-1,130	-1,098	-4,081	-136,81	0,032	-2,87
Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí	0,107	-0,292	-0,858	-0,965	-899,93	-0,566	194,25

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB các năm 2016, 2017 và 2018)

Qua Bảng 3.20, có thể thấy lợi nhuận trước thuế năm 2018 so với năm 2016 và 2017 đều giảm mạnh (đã được giải thích ở trên), năm 2017 cũng giảm so với năm 2016, chứng tỏ năm 2016, công ty có hiệu quả kinh doanh tốt, cụ thể:

+ Tốc độ giảm doanh thu năm 2018 so với năm 2017 là 83,6%, ngang với tốc độ giảm của giá vốn hàng bán 86,93%. Như vậy, Công ty chưa tiết kiệm chi phí sản xuất là nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung trong giá vốn hàng bán một cách có hiệu quả nhất. Đây là một trong các nhân tố tích cực cần phát huy để tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty. Trong khi đó, tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán biến động qua từng năm, năm 2017, cứ 100 đồng giá vốn hàng bán thì không thu được đồng lợi nhuận gộp nào, trong khi năm 2016 thu được 21 đồng lợi nhuận gộp, còn năm 2018 thì thu được đạt 11,1 đồng lợi nhuận gộp. Giải thích cho điều này, năm 2017, Công ty đang trong giai đoạn tái cơ cấu và sắp xếp lại nguồn vốn tín dụng với các ngân hàng nên chưa có điều kiện về nguồn vốn ngắn hạn đủ để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận năm 2017 giảm so với năm 2016.

+ Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 lại có xu hướng tăng so với năm 2017 nhưng giảm so với năm 2016. Năm 2018 khi bỏ ra 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì tạo ra nhiều hơn so với năm 2017 là 3,2 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Kết hợp với phân tích biến động khoản chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty cũng có thể thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 tăng nhiều hơn so với năm 2016, 2017. Chính vì vậy, Công ty cần đưa ra các giải pháp kiểm soát chi phí, góp phần giảm chi phí và tăng hiệu quả hoạt động.

+ Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí của Công ty năm 2018 là xấu hơn so với hai năm trước. So với năm 2016, thì giảm 0,965 lần, so với năm 2017, tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí cũng tăng, mức giảm là 0,566 lần hay 194,25%.

3.2.4. Phân tích rủi ro tài chính

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường phải sử dụng các khoản nợ vay. Rủi ro tài chính gắn liền với mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp. Phân tích rủi ro tài chính giúp Công ty xác định được nguồn vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh là từ nguồn đi vay hay nguồn vốn chủ sở hữu

của Công ty. Để phân tích rủi ro tài chính ta đi phân tích hiệu quả sinh lợi của tài sản (ROA), hiệu quả sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE), đòn bẩy tài chính và độ lớn của đòn bẩy tài chính. Do ROE và ROA đã được phân tích ở trên nên ở phần này, tác giả đi sâu vào phân tích độ lớn đòn bẩy tài chính được phản ánh ở Bảng 3.21 và Bảng 3.22 dưới đây:

Bảng 3.21. Phân tích chỉ tiêu về rủi ro kinh doanh Công ty HKB giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	614.858.951.424	785.785.273.786	652.411.505.011	37.552.553.588	6,11	-133.373.768.775	-16,97
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	408.041.045.171	561.042.664.465	456.032.962.378	47.991.917.207	11,76	-105.009.702.087	-18,72
3. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) (đồng)	86.434.025.980	-60.728.444.671	-128.071.483.824	-214.505.509.804	-248,17	-67.343.039.153	110,89
4. Chi phí lãi vay (I) (đồng)	11.866.935.254	6.650.454.195	14.675.011.321	2.808.076.067	23,66	8.024.557.126	120,66
5. Độ lớn đòn bẩy tài chính (DFL - lần)	1,159	0,901	0,897	-0,262	-22,6	-0,004	-0,46

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB các năm 2016, 2017 và 2018)

Bảng 3.22. So sánh chỉ tiêu về rủi ro kinh doanh của Công ty HKB với công ty BMV cùng ngành

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	652.411.505.011	373.367.271.032
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	456.032.962.378	240.166.614.257
3. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) (đồng)	-128.071.483.824	8.876.735.769
4. Chi phí lãi vay (I) (đồng)	14.675.011.321	4.988.911.126
12. Độ lớn đòn bẩy tài chính (DFL - lần)	0,897	2,283

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC 2018 của các Công ty HKB, BMV)

Số liệu ở Bảng 3.21, cho biết độ lớn của đòn bẩy tài chính của Công ty biến động giảm từ năm 2016 đến năm 2018, độ lớn của đòn bẩy tài chính năm 2017 đạt 0,901 lần, năm 2016 là 1,159 lần, tỷ lệ giảm năm 2018 so với năm 2016 là 22,6%. Năm 2018, độ lớn của đòn bẩy tài chính đạt 0,897 lần. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty giảm và mức độ rủi ro tài chính tăng.

So sánh với một đơn vị cùng ngành năm 2018 theo Bảng 3.22 thì độ lớn đòn bẩy tài chính của công ty HKB đang ở mức thấp hơn. Công ty BMV, có độ lớn của đòn bẩy tài chính là 2,283, Công ty HKB so với Công ty BMV thấp hơn 2,545 lần.

3.2.5. Phân tích một số chỉ tiêu đặc thù của công ty cổ phần niêm yết

Bảng 3.23. Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của HKB năm 2018

Chỉ tiêu	2018
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	51.599.999
3. Tổng tài sản	565.799.394.583
4. Nợ phải trả	181.104.341.200
5. Thu nhập một cổ phiếu - EPS (đồng)	-
6. Chỉ số P/E của cổ phiếu (hệ số giá trên thu	-
7. Giá trị sổ kế toán 1 cổ phiếu (Vốn CSH/SLCP)	7.455,33

(Nguồn: *vndirect.com.vn* và tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của HKB, 2018)

Bảng 3.24. So sánh một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của Công ty với công ty trong nước cùng ngành

Chỉ tiêu	HKB	BMV
1. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	-142.746.495.145	3.859.335.098
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	51.599.999	24.200.000
3. Tổng tài sản	565.799.394.583	3.794.222.073.066
4. Nợ phải trả	181.104.341.200	137.161.036.500
5. Thu nhập một cổ phiếu - EPS (đồng)	-	159
6. Chỉ số P/E của cổ phiếu (lần)	-	58,34
7. Giá trị sổ kế toán 1 cổ phiếu	7.455,33	10.004

(Nguồn: vndirect.com.vn, BCTC các Công ty HKB, BMV năm 2018)

Bảng 3.23 và Bảng 3.24 cho biết về một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty cổ phần niêm yết, tác giả rút ra một số nhận xét sau:

+ Thu nhập một cổ phiếu EPS của Công ty năm 2018 là 0 đồng. So với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018 thì thu nhập một cổ phiếu của Công ty là kém hơn, Công ty BMV đạt 159 đồng.

+ Chỉ số P/E của Công ty năm 2018 đang ở mức là không, trong khi Công ty BMV chỉ số này là 58,34 lần. Như vậy, công ty cần cải thiện hoạt động kinh doanh hơn nữa để cải thiện lợi nhuận, từ đó mới có sức hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư.

+ Giá trị theo sổ kế toán của một cổ phiếu của Công ty năm 2018 thấp hơn mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, mức chênh lệch khá cao, chỉ đạt 7.455,33 đồng/cổ phiếu. Đây là nhân tố không tốt, sẽ dẫn đến có thể bị giảm giá trên thị trường chứng khoán vào thời gian tới. Kết hợp so sánh với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018 thì kết quả của Công ty thấp hơn nhiều. Do vậy, Công ty cần nỗ lực trong thanh toán các khoản phải trả, đảm bảo hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.

3.2.6. Phân tích dòng tiền thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty các năm 2016, 2017 và 2018, tác giả thực hiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch cuối năm 2018 so với			
				Cuối năm 2016		Cuối năm 2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			87				
1. Lợi nhuận trước thuế	74.567.090.726	-67.378.898.866	-142.746.495.145	-217.313.585.871	-291,43	-75.367.596.279	111,86
2. Điều chỉnh cho các khoản	17.266.952.024	33.958.469.097	140.211.603.253	122.944.651.229	712,02	106.253.134.156	312,89
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	4.799.188.361	49.108.088.106	3.839.097.711	-960.090.650	-20,01	-45.268.990.395	-92,18
- Các khoản dự phòng	140.557.823	1.302.972.103	76.593.742.443	76.453.184.620	54392,69	75.290.770.340	5778,39
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	460.270.586	724.070.154	-50.780.991	-511.051.577	-111,03	-774.851.145	-107,01
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	2.259.074.951	-23.827.115.461	45.154.532.769	42.895.457.818	1898,81	68.981.648.230	-289,51
- Chi phí lãi vay	11.866.935.254	6.650.454.195	14.675.011.321	2.808.076.067	23,66	8.024.557.126	120,66
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	94.093.117.701	-33.420.429.769	-2.534.891.882	-96.628.009.583	-102,69	30.885.537.887	-92,42
- Tăng/giảm các khoản phải thu	106.638.859.333	2.982.211.927	15.649.192.073	122.288.051.406	-114,67	12.666.980.146	424,75
- Tăng/giảm hàng tồn kho	21.352.071.945	34.342.412.634	-	-21.352.071.945	-100,00	-34.342.412.634	-100,00
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10.503.048.760	31.996.607.474	-13.289.438.415	-23.792.487.175	-226,53	-45.286.045.889	-141,53
- Tăng/giảm chi phí trả trước	-1.982.761.100	-64.788.262	-800.967.472	1.181.793.628	-59,60	-736.179.210	1136,28
- Tiền lãi vay đã trả	-11.866.935.254	-6.650.454.195	3.239.376.590	15.106.311.844	-127,30	9.889.830.785	-148,71
- Thuế TNDN đã trả	-4.250.000.000	-	-34.962.396	4.215.037.604	-99,18	-34.962.396	xxx
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-25.593.500	-	-	25.593.500	-100,00	-	xxx
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.184.089.219	29.185.559.809	-4.250.444.692	-5.434.533.911	-458,96	-33.436.004.501	-114,56
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-10.144.261.579	-1.344.891.430	-157.894.424	9.986.367.155	-98,44	1.186.997.006	-88,26
2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.272.727.273	82.872.727	-	-2.272.727.273	-100,00	-82.872.727	-100,00
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	4.986.225	3.185.942	3.185.942	xxx	-1.800.283	-36,11

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	- 408.071.534.306	-1.257.032.478	-154.708.482	407.916.825.824	-99,96	1.102.323.996	-87,69
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu được các khoản đi vay	465.599.533.087	167.823.585.052	85.275.079.670	-380.324.453.417	-81,68	-82.548.505.382	-49,19
2. Tiền trả các khoản đi vay	- 415.278.421.032	- 214.972.937.980	-81.057.303.020	334.221.118.012	-80,48	133.915.634.960	-62,29
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	350.321.112.055	-47.149.352.928	4.217.776.650	-346.103.335.405	-98,80	51.367.129.578	-108,95
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-56.566.333.032	-19.220.825.597	-187.376.524	56.378.956.508	-99,67	19.033.449.073	-99,03
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	76.046.592.894	19.480.259.862	259.434.265	-75.787.158.629	-99,66	-19.220.825.597	-98,67
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	19.480.259.862	259.434.265	72.057.741	-19.408.202.121	-99,63	-187.376.524	-72,23

Bảng 3.25. Phân tích dòng tiền thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty HKB các năm 2016, 2017 và 2018)

Căn cứ vào kết quả tính toán Bảng 3.25, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 giảm 33.436.004.501 đồng, dòng lưu chuyển của năm 2018 bị âm chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là không tốt phải lấy dòng tiền khác để bù đắp. Có thể thấy, năm 2017 và 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương đạt 29.185.559.809 đồng và 1.184.089.219 đồng, chứng tỏ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện vào năm 2017, 2016.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư từ năm 2016 đến 2018 đều mang giá trị âm là do Công ty chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2017 là (1.257.032.478) đồng, năm 2016 là (408.071.534.306) đồng, năm 2018 là (154.708.482) đồng. Tỷ lệ tăng năm 2018 so với 2017 là 1.102.323.996 đồng tức là 87,69%.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2018 đạt 4.217.776.650 đồng, đã tăng mạnh so với năm 2017, mức tăng là 51.367.129.578 đồng, tương ứng với 108,95%. Tuy nhiên, năm 2018 giảm so với năm 2016 chứng tỏ khả năng thanh toán chung của hoạt động này tại công ty là chưa tốt. Công ty cần có những kế hoạch sử dụng tiền thật hiệu quả. Kết quả này là do Công ty qua ba năm đều thực hiện việc trả tiền đối với các khoản đi vay.

Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ năm 2018 tăng so với năm 2017 là 19.033.449.073 đồng, tương ứng tăng 99,03%. Cả ba năm 2016, 2017 và 2018 dòng tiền thuần cuối kỳ đạt giá trị âm. Đối với năm 2018, lý do chính là năm 2018 do luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư âm, luồng tiền từ hoạt động tài chính dương với mức nhỏ hơn. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty là không ổn định, do vậy công ty cần có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng.

3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc

3.3.1. Kết quả đạt được

Các báo cáo định kỳ và số liệu phân tích BCTC giai đoạn 2016 – 2018 cho thấy, công ty HKB có tình hình tài chính khả quan, kết quả kinh doanh phản ánh thực chất nỗ lực hoạt động của Công ty.

Kết quả lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh các năm 2016-2018 mặc dù còn phát sinh lỗ trong hai năm 2017, 2018 nhưng ở mức an toàn, đạt kế hoạch do đại hội cổ đông đề ra.

Cấu trúc tài chính của Công ty đang có sự chuyển biến theo hướng tích cực: Cơ cấu tài sản đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng tài sản dài hạn, giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn. Mặc dù tình hình có nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn giữ định hướng chiến lược tiếp tục đưa mức tăng trưởng sản phẩm cả về số lượng và chất lượng trong các năm tới, trong đó sẽ tập trung phát triển mạnh 3 nhóm sản phẩm chủ lực: Hồ tiêu, hạt điều, gạo. Đối với sản phẩm mùa vụ như Tết sẽ tăng trưởng trên 25% nhằm tận dụng lợi thế thị trường đã xây dựng được trong những năm qua.

Cơ cấu nguồn vốn thay đổi, đặc biệt là nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn hơn nhiều so với nợ dài hạn, chuyển từ sử dụng chủ yếu là sử dụng nguồn vốn vay và các nguồn vốn chiếm dụng sang vốn chủ sở hữu, tạo tiền đề để sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hữu hiệu nhất. Đây cũng là nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, chính vì vậy Công ty sẽ tránh khỏi khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

Các khoản phải trả: Nợ phải trả người bán, cuối năm 2018 là 15.173.552.344 đồng, chứng tỏ công ty đã cân đối kịp thời, việc thanh toán khoản nợ này là tương đối đơn giản khi mà khoản nợ này cũng chỉ trong ngắn hạn với quy mô nhỏ.

3.3.2. Tồn tại

Quản lý các khoản phải trả: Vòng quay phải trả người bán có dấu hiệu chưa tích cực và ở mức chưa hợp lý, chưa tận dụng được nguồn vốn chiếm dụng và chưa đảm bảo trả các khoản nợ ở thời hạn hợp lý.

Khả năng thanh toán của Công ty đang xấu dần xuống: Hệ số thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán tức thời ở mức trung bình thấp

và chưa thực sự an toàn so với các doanh nghiệp cùng ngành. Điều này cho thấy rằng Công ty vẫn chưa có những điều kiện tốt để thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

Hiệu quả sử dụng tài sản đang có những chuyển biến tích cực, vòng quay tổng tài sản giảm xuống từ năm 2016 đến năm 2018, vòng quay hàng tồn kho năm 2018 cao hơn nhiều so với năm 2017 và năm 2016, điều đó cho thấy hàng tồn kho đã được vận động thường xuyên, công ty cần thực hiện công tác đẩy mạnh sản xuất và bán hàng đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Hiệu quả sinh lợi vốn chủ sở hữu đang giảm dần xuống cho thấy dấu hiệu không khả quan cho các nhà đầu tư đã, đang và sẽ đầu tư vào Công ty.

Cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn: Trong cơ cấu vốn của Công ty chỉ nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng rất cao còn nợ dài hạn thì chiếm tỷ trọng quá thấp. Điều này chỉ phù hợp nếu Công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo như mục tiêu của Công ty là mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cấp và mở rộng quy mô nhà máy, tức là phải đầu tư thêm các tài sản cố định như máy móc thiết bị, xây dựng nhà máy mới và các phương tiện di chuyển. Mặc dù có thể thấy vốn chủ sở hữu cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, nhưng đem khoản đầu tư của các cổ đông, nhà đầu tư vào tài sản dài hạn, họ sẽ yêu cầu phải đem lại lợi ích càng nhiều và càng ngắn thời gian càng tốt, trong khi đó các tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn dài. Mặt khác, nếu sử dụng nợ ngắn hạn mà đầu tư tài sản dài hạn sẽ gây ra rủi ro trong thanh toán, do các khoản nợ ngắn hạn có thời gian thanh toán dưới một năm. Chính vì vậy, Công ty cần đa dạng các nguồn vốn tài trợ hơn nữa.

Khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, trong khi đó, số vòng quay phải thu không được cải thiện và vẫn rất thấp so với các doanh nghiệp cùng ngành. Có thể thấy song song với việc đẩy mạnh công tác bán hàng thì cũng cần đẩy mạnh hoạt động thu hồi công nợ, tránh trường hợp chiếm dụng vốn dây dưa, kéo dài, đặc biệt đối với các khách hàng có số dư phải thu lớn nếu không có biện pháp mạnh mẽ có thể dẫn tới thành các khoản phải thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Mặt khác, Công ty phải tìm ra biện pháp để thu hồi những khoản thu khó đòi. Công ty HKB phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó

đòi số tiền khá lớn. Tìm hướng giải quyết cho khoản phải thu ngắn hạn khác lên đến 52.751.753.761 đồng (năm 2018).

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính năm 2017 vẫn mang giá trị âm chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động này là chưa tốt. Công ty cần có những chính sách sử dụng tiền cho hiệu quả hơn. Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ trong ba năm giảm dần đặc biệt năm 2018 so với năm 2016 giảm rất nhiều, cho thấy khả năng thanh toán của công ty là không ổn định, do vậy công ty cần có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng.

Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: Công ty chưa công bố thông tin một cách hợp lý, đầy đủ và kịp thời.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận văn tác giả đã giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý của công ty, bộ máy kế toán và chính sách, chế độ kế toán tại Công ty.

Trong chương này, tác giả thể hiện rõ bức tranh tài chính của công ty thông qua phân tích một số chỉ tiêu: Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng tài trợ vốn; Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích rủi ro tài chính; Phân tích một số chỉ tiêu đặc thù của công ty cổ phần niêm, Phân tích dòng tiền,...

Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại về tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Dựa vào phân tích ở chương này, tác giả sẽ rút ra được những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế của Công ty được trình bày ở chương 4, từ đó là cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC

4.1. Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc

Thực hiện mục tiêu cung cấp các sản phẩm lương thực, thực phẩm sạch, an toàn, chất lượng cao ổn định trên cả địa bàn trong nước cũng như xuất khẩu và ngày càng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình, trong các năm qua Công ty đã không ngừng đổi mới để thích ứng với cơ chế thị trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của khách hàng. Một trong những yêu cầu đặt ra đó là làm thế nào vừa đáp ứng được yêu cầu của khách hàng vừa làm ăn có hiệu quả, để làm được điều này đòi hỏi tại mỗi một khâu của quá trình kinh doanh đều cần đúng, đủ và chính xác hơn nữa, khai thác hiệu quả các nguồn lực, giảm chi phí để tạo ra lợi ích tối đa.

Với nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, Công ty đã có những bước chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình. Để làm được vậy, Công ty cần tối ưu hoá lực lượng lao động, hợp lý hoá yếu tố quản lý, tập chung nâng cao các công tác chuyên môn nhằm giảm chi phí, khai thác hiệu quả tài sản hiện có, hoàn thiện công tác kinh doanh bán sản phẩm thế mạnh như hồ tiêu, sắn lát, gạo, ... để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Tiếp tục đẩy mạnh quảng bá sản phẩm bằng năng lực và thực tiễn, đào tạo đội ngũ tiếp thị năng động, sáng tạo, kịp thời nắm bắt thông tin thị trường đưa ra các chính sách hợp lý cho việc phát triển kinh doanh trong thời gian tới.

Tăng cường việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm phù hợp chiếm lĩnh thị trường như các sản phẩm hồ tiêu, hạt điều, sắn lát, gạo ...

Phương châm hoạt động trong thời gian tới là đa dạng hóa sản phẩm (có tất cả các loại sản phẩm từ sản phẩm chính đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của khách hàng), mở rộng thị trường để mang sản phẩm của công ty đến với người tiêu dùng.

Triển vọng phát triển ngành: Việt Nam cơ bản vẫn là một nước nông nghiệp, dân cư sống trong vùng nông nghiệp – nông thôn chiếm tới 70% dân số và lực lượng lao động trong nông nghiệp chiếm tới 60% tổng lực lượng lao động xã hội. Sau mở cửa kinh tế, nông nghiệp Việt Nam đã phát triển rất nhanh, từ một nước thiếu thốn lương thực trở thành một nước xuất khẩu lớn các mặt hàng nông – lâm – thủy sản trên bản đồ nông nghiệp thế giới. Ngành Nông nghiệp ngày càng đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng bình quân ngành còn chưa cao, tuy nhiên, với vai trò quan trọng trong ổn định việc làm, kinh tế, chính trị, xã hội và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, lĩnh vực nông nghiệp còn rất nhiều tiềm năng phát triển. Các sản phẩm nông nghiệp là các nhu yếu phẩm cần thiết, vì vậy ngành nông nghiệp có tính ổn định cao so với nhiều ngành nghề kinh doanh khác. Mặt khác, nhu cầu cho các mặt hàng lương thực và nông sản ngày càng tăng cùng với sự gia tăng quy mô dân số thế giới, nhưng nguồn cung các mặt hàng này càng hạn hẹp do đất đai cho sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp bởi công nghiệp và đô thị hóa, tốc độ tăng dân số quá nhanh và vấn đề biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng tiêu cực đến trồng trọt nói riêng và nông nghiệp nói chung.

Nông nghiệp Việt Nam đang phát triển ở giai đoạn sơ cấp và chủ yếu đang xuất bán sản phẩm dưới dạng thô nên còn rất nhiều triển vọng và dư địa phát triển cho việc đầu tư vào những lĩnh vực như chế biến, sản xuất và kinh doanh ở cả quy mô nhỏ và lớn nhằm khai thác giá trị của ngành.

4.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

4.2.1. Quản lý các khoản phải trả

Cải thiện vòng quay phải trả người bán tích cực hơn và hợp lý hơn nhằm tận dụng được nguồn vốn chiếm dụng. Do các khoản phải trả thể hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc thanh toán với nhà cung cấp mà doanh nghiệp đã nhận sản phẩm, hàng hóa và nhận dịch vụ. Thế nên, tận dụng nguồn vốn này mà chưa thanh toán cho người bán (nhà cung cấp) giúp tăng thêm vốn lưu động của công ty; giảm bớt chi phí vốn mà đáng lẽ công ty phải huy động, đi vay. Do đó, công ty cần theo dõi từng thời gian phải có nghĩa vụ thanh toán đối với từng khoản nợ để sử dụng

nguồn vốn chưa thanh toán cho nhà cung cấp này một cách hợp lý nhất có thể. Ngoài ra, công ty cũng cần chủ động các nguồn vốn để đến hạn thanh toán thì thanh toán cho nhà cung cấp, tránh những xung đột về kiện tụng sau này khi không thanh toán đúng hạn.

4.2.2. Khả năng thanh toán

Đối với các khoản phải thu:

Nâng cao hiệu quả quản lý các khoản phải thu và hiệu quả kinh doanh, giải pháp đầu tiên đặt ra là công ty cần phải điều chỉnh lại chính sách bán hàng, thu tiền cho hợp lý. Cụ thể đó là cân nhắc giảm thời hạn thanh toán xuống thấp, đưa dần về mức bình quân ngành nông nghiệp và chế biến lương thực, tất nhiên phải theo lộ trình và có sự tính toán kỹ càng đến khả năng thanh toán và phản ứng từ phía khách hàng để có mức điều chỉnh hợp lý nhất.

Đối với các khoản phải thu khác, gồm khoản cho vay và khoản tạm ứng:

Công ty cần xem xét và thực hiện thu hồi các khoản cho vay và khoản tạm ứng này để có thêm nguồn vốn bổ sung, hối thúc các cá nhân đã tạm ứng hoàn thành công việc của mình liên quan đến hoạt động giao khoán hoặc thực hiện các công việc khác để khoản tạm ứng thực sự phát huy tác dụng.

4.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản

Công ty cần cải thiện hoạt động của tài sản cố định. Tài sản cố định là cơ sở vật chất kỹ thuật của một doanh nghiệp, nó phản ánh năng lực sản xuất hiện có. Máy móc, thiết bị là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng và năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Định kỳ hàng quý, hàng năm, Công ty nên tiến hành kiểm kê tài sản cố định nhằm nắm bắt kịp thời tình trạng của tài sản cố định. Nếu những tài sản không còn sử dụng được hoặc không cần dùng thì kịp thời thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn.

Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý. Muốn vậy, Công ty phải luôn cập nhật thông tin về những nhà cung cấp trên thị trường. Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và

xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn. Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách tăng cường công tác marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

Tổ chức quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thông suốt, nhịp nhàng hạn chế tối đa tình trạng thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị ví dụ như thời gian ngừng hoạt động do lỗi sản xuất. Khi quá trình này được thực hiện đồng bộ sẽ giúp Công ty tận dụng tối đa công suất của máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất kết quả là tăng lợi nhuận. Để đạt được điều này, phòng cung ứng vật tư, phòng kỹ thuật và các phân xưởng nhà máy phải phối hợp một cách có hiệu quả trong lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa và kịp thời thay đổi về sản lượng sản xuất do biến động của thị trường.

4.2.4. Cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn

Xây dựng cơ cấu vốn hợp lý:

Ban giám đốc cùng phòng kế toán cần phải tính toán xem thời điểm nào để chuyển nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn nhằm tận dụng các lợi thế lãi suất dài hạn thấp khi dự báo lạm phát gia tăng trong tương lai. Với tình hình tài chính hiện nay, công ty có thể chuyển sang hình thức huy động vốn dưới dạng trái phiếu thu nhập dài hạn hoặc vay dài hạn, theo đó giúp giảm tỷ lệ nợ ngắn hạn và giảm áp lực thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả, giúp tăng nguồn vốn dài hạn phục vụ cho mở rộng đầu tư, sản xuất kinh doanh, đồng thời giúp nâng cao tốc độ quay vòng vốn, rủi ro và chênh lệch thời gian đáo hạn cũng được tháo gỡ.

Nâng cao trình độ quản trị cấu trúc vốn:

Nâng cao trình độ quản trị cấu trúc vốn bằng cách xây dựng mô hình dự báo cấu trúc vốn gắn với triển vọng kinh tế. Trong mô hình đó, cấu trúc vốn phải phản ánh được các đặc điểm của nền kinh tế, bao gồm mức độ hoạt động kinh doanh, triển vọng phát triển của thị trường vốn, thuế suất... Các đặc tính của ngành kinh doanh bao gồm các biến động thời vụ, các biến động theo chu kỳ, tính chất cạnh tranh, giai đoạn chu kỳ tuổi thọ, điều tiết Chính phủ và các thông lệ... Các đặc tính của công ty bao gồm quy mô, xếp hạng tín nhiệm, bảo đảm quyền kiểm soát... Công

ty phải đa dạng hóa cơ cấu tài trợ, về thời gian đáo hạn, về chủng loại qua đó gia tăng tính linh hoạt của cấu trúc vốn và nâng cao vị thế đàm phán với các nhà tài trợ trong tương lai. Việc xem xét đến các điều tiết của Chính phủ là rất quan trọng. Sự ảnh hưởng của các quyết định của Chính phủ thể hiện rõ nhất khi thuế suất nhập khẩu của các nguyên liệu đầu vào đã gia tăng đáng kể trong thời gian qua, làm cho giá thành sản xuất tăng lên.

4.2.5. Lưu chuyển dòng tiền

Nâng cao chất lượng dòng tiền: Cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty:

+ Lập dự báo ngân quỹ và dự báo các khoản thu chi tiền một cách khoa học để có thể chủ động trong quá trình thanh toán trong kỳ.

+ Xây dựng định mức dự trữ vốn tiền mặt một cách hợp lý, vừa đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền mặt cần thiết trong kỳ để giữ uy tín, vừa đảm bảo khả năng sinh lợi của số vốn tiền mặt nhàn rỗi.

4.2.6. Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Việc công bố thông tin là bắt buộc đối với các công ty có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Vì vậy, Công ty HKB cần thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định ủy ban Chứng khoán, nếu không thực hiện đúng quy định và không có lý do chính đáng, Công ty sẽ bị xử lý kỷ luật, bị phạt nộp chậm hoặc hình thức nặng hơn như truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra việc chậm công bố thông tin trên thị trường chứng khoán sẽ gây tâm lý hoang mang cho các nhà đầu tư do giá cổ phiếu sẽ đi xuống, chính vì vậy mà Công ty cần khẩn trương công bố thông tin không chỉ là BCTC mà là báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị công ty, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông để tạo lập lại niềm tin cho các nhà đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư.

Đặc biệt, việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đúng quy định càng có ý nghĩa khi Công ty đang cần thu hút các khoản đầu tư dài hạn nhằm tăng nguồn tài trợ dài hạn để thực hiện mục tiêu, chiến lược của Công ty về mở rộng quy mô kinh doanh.

4.3. Điều kiện thực hiện giải pháp

4.3.1. Về phía Nhà nước

Nhà nước tăng cường điều tiết thị trường, đảm bảo quan hệ cung - cầu phù hợp, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp chế biến thực phẩm: Tăng nặng các chế tài, xử lý nghiêm các hoạt động gian lận trong hoạt động chế biến thực phẩm sạch. Hỗ trợ các hoạt động cụ thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp chế biến thực phẩm trong nước, tránh để tình trạng thua ngay trên sân nhà trước sự cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp ngoại nhập. Bảo vệ sản phẩm nông nghiệp trong nước bằng cách áp dụng những hàng rào thuế quan hoặc phi thuế quan đối với sản phẩm nhập khẩu.

Cơ quan quản lý Nhà nước cần có những chính sách thuế hợp lý, đúng thời điểm, giải quyết hài hoà được lợi ích của ba bên: Nhà nước – Doanh nghiệp – Người tiêu dùng. Thiết nghĩ đó là nguyện vọng hết sức chính đáng rất cần có sự xem xét và triển khai sớm.

Nhà nước cần tạo cơ chế thông thoáng hơn, giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong ngành lương thực nói riêng, ngành nông nghiệp nói chung khi mà ngành này là một trong số những ngành dễ bị tổn thương nếu Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương(CPTPP), khi mà rào cản về thuế, hải quan được dỡ bỏ, hàng hóa từ các nước khác được nhập vào nước ta sẽ là một áp lực không nhỏ của các doanh nghiệp khi phải cạnh tranh, nếu không muốn bị thua ngay trên sân nhà.

Hệ thống pháp luật còn đang hoàn thiện, nên không tránh khỏi hiện tượng chính sách thay đổi liên tục khiến doanh nghiệp thích ứng không kịp.

Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành, song song với đó là hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững.

4.3.2. Về phía Công ty

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp đưa ra, Công ty phải có sự đổi mới phù hợp với từng hoạt động của doanh nghiệp.

Công tác quản lý: Công ty cần tổ chức bộ máy kế toán khoa học, các bộ phận trong Công ty cần phối hợp chặt chẽ với nhau, đảm bảo dòng chảy của thông tin thông suốt, kịp thời, rõ ràng. Đồng thời, Công ty nên thực hiện việc kiểm tra và đối chiếu số liệu trên sổ sách thường xuyên, phát hiện những sai sót và rủi ro có thể xảy

ra từ đó có những hướng giải quyết hợp lý, nâng cao tính xác thực của số liệu và đưa ra những quyết định quản trị được chính xác hơn. Hơn nữa, Công ty cần hoàn thành và công bố BCTC theo đúng quy định của cơ quan chức năng như cơ quan thuế, Sở giao dịch chứng khoán,...

Nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp: Trong mỗi doanh nghiệp hoạt động tài chính là hoạt động trọng yếu trong các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại với mọi hoạt động của doanh nghiệp. Khả năng tài chính của doanh nghiệp không chỉ là động lực thúc đẩy sự phát triển của mỗi doanh nghiệp thông qua các hoạt động đầu tư, sản xuất, tiêu thụ... mà còn là chìa khóa, là phương tiện để biến các ý tưởng kinh doanh thành hiện thực. Một doanh nghiệp để có thể duy trì hoạt động SXKD một cách bình thường thì cần phải có nguồn tài chính và quyền sử dụng nguồn tài chính của mình một cách chủ động. Khả năng tài chính vững mạnh được coi là một yếu tố nền tảng cho sự phát triển của doanh nghiệp, khả năng tài chính tốt còn giúp doanh nghiệp chống đỡ được những tổn thất, rủi ro, biến động thị trường và ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính...trong quá trình hoạt động SXKD. Thực tiễn cho thấy doanh nghiệp nào có khả năng tự chủ về tài chính tốt thì càng có thể chủ động trong kinh doanh. Ngược lại, khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp không tốt sẽ khiến cho doanh nghiệp không duy trì được các hoạt động kinh doanh một cách bình thường thậm chí đánh mất cơ hội kinh doanh. Do vậy, việc nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu, ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Đây cũng là cơ sở, là công cụ để các nhà quản lý xác định phương hướng phát triển SXKD của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty cần chủ động phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan của Trung ương và Thành phố Hà Nội để xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, sau đó bảo vệ, xây dựng các thương hiệu đã được công nhận ngày càng phát triển và được quảng bá sâu rộng tới người tiêu dùng trong cả nước và nước ngoài.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc, sàn giao dịch thương mại điện tử...cho

các sản phẩm. Thí điểm ứng dụng hệ thống phần mềm thông tin điện tử trong quản lý, nhận diện, truy xuất nguồn gốc thực phẩm bằng tem điện tử mã QRcode...

Về lao động: Công ty cần chú trọng công tác đào tạo, phát huy nguồn nhân lực sẵn có và có những chính sách phúc lợi cho người lao động.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm trước toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Khi tham gia vào thị trường các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, cùng chấp nhận sự cạnh tranh bình đẳng và chịu sự điều tiết của thị trường thông qua giá cả. Chính vì vậy, để đứng vững và thắng thế trên thương trường là vấn đề vô cùng khó khăn đối với các doanh nghiệp, nó đòi hỏi chủ doanh nghiệp phải có những biện pháp, chiến lược phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo tốt cho hoạt động tài chính của mình.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích BCTC cùng với đó là phân tích BCTC của Công ty HKB, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích BCTC doanh nghiệp, phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó, đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới.

Tác giả hi vọng rằng đây là một trong những tài liệu giúp cho Công ty HKB nói riêng và các công ty cùng ngành nông nghiệp và chế biến thực phẩm nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và nâng cao năng lực tài chính nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2014): Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của BTC.
2. Chu Thị Cẩm Hà (2013), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Sâm (2015), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội...
6. Phạm Thị Thủy (2013), *Phân tích, dự báo và định giá báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Phạm Thị Thanh Thủy (2011), *Phân tích báo cáo tài chính của các công ty đại chúng ngành Dược Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
8. Trần Thị Luận (2015), *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Phụ lục số 1: Báo cáo tài chính công ty HKB năm 2018

(Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC					Mẫu B 01-DN/TH	
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.643.511.979	182.826.517.392		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	72.057.741	259.434.265		
1. Tiền	111		72.057.741	259.434.265		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	-	-		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.610.399.114	178.148.043.872		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	78.963.379.292	127.111.668.888		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.246.224.449	2.809.461.696		
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	52.751.753.761	51.967.585.736		
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(79.350.958.388)	(3.740.672.448)		
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	23.000.000	1.006.456.503		
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	1.799.806.381		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.776.806.381)	(793.349.878)		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.938.055.124	3.412.582.752		
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.936.185.607	3.412.582.752		
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.869.517	-		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.155.882.604	556.197.098.047		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-		
II. Tài sản cố định	220		71.041.193.361	74.880.291.072		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	63.200.329.726	67.039.427.437		
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	76.425.940.404		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.225.610.678)	(9.386.512.967)		
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.840.863.635	7.840.863.635		
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635		
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	40.517.477.163	40.359.582.739		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.517.477.163	40.359.582.739		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	28.000.000.000	28.000.000.000		
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.000.000.000	28.000.000.000		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.072.790.024	10.271.822.552		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	11.072.790.024	10.271.822.552		
VII. Lợi thế thương mại	269		357.524.422.056	402.685.401.684		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		565.799.394.583	739.023.615.439		

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		181.104.341.200	211.652.744.066
I. Nợ ngắn hạn	310		180.865.571.200	162.516.705.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	15.173.552.344	13.577.186.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.461.170.295	4.334.711.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	50.855.000	126.156.274
4. Phải trả người lao động	314		3.144.660.084	2.261.394.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	11.678.349.563	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	27.344.075.924	27.251.906.559
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	119.835.702.990	114.788.145.037
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II. Nợ dài hạn	330		238.770.000	49.136.038.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	238.770.000	49.136.038.750
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384.695.053.383	527.370.871.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	384.695.053.383	527.370.871.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	15.516.904.967
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(149.099.461.705)	(16.706.389.354)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.514.186.164)	35.312.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(142.585.275.541)	(16.741.702.037)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.277.620.121	12.560.365.760
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		565.799.394.583	739.023.615.439

Người lập



Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch HĐQT
Kiểm soát Giám đốc



Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	29.373.870.977	139.170.535.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	6.591.501.000	220.288.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.782.369.977	138.950.247.066
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	20.498.821.003	156.785.497.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.283.548.974	(17.835.250.031)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	88.916.253	580.598.520
7. Chi phí tài chính	22	5.23	14.709.286.606	9.133.759.996
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.675.011.321	6.650.454.195
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	545.196.368	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	130.008.361.992	62.109.781.050
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(24-(25+26))}	30		(142.890.379.739)	(88.498.192.557)
12. Thu nhập khác	31		740.764.869	24.150.683.405
13. Chi phí khác	32		596.880.275	3.031.389.714
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		143.884.594	21.119.293.691
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(142.746.495.145)	(67.378.898.866)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(142.746.495.145)	(67.378.898.866)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(142.585.275.541)	(67.289.559.934)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(161.219.604)	(89.338.932)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	(2.763,28)	(1.304,06)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.26	(2.763,28)	(1.304,06)

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch HĐQT
 Kiểm Toán Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(142.746.495.143)	(67.378.898.866)
Điều chỉnh cho các khoản			140.211.603.253	33.958.469.097
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.839.097.711	49.108.088.106
- Các khoản dự phòng	03		76.593.742.443	1.302.972.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.780.991)	724.070.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		45.154.532.769	(23.827.115.461)
- Chi phí lãi vay	06		14.675.011.321	6.650.454.195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.534.891.892)	(33.420.429.769)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.649.192.073	2.982.211.927
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	34.342.412.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.289.438.415)	31.996.607.474
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(800.967.472)	(64.788.262)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.239.376.590)	(6.650.454.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.962.396)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.250.444.692)	29.185.559.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.894.424)	(1.344.891.430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	82.872.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.185.942	4.986.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.708.482)	(1.257.032.478)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền thu từ đi vay	33		85.275.079.670	167.823.585.052
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.057.303.020)	(214.972.937.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.217.776.650	(47.149.352.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(187.376.524)	(19.220.825.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		259.434.265	19.480.259.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	72.057.741	259.434.265

Người lập

Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch HĐQT
Kiểm Tổng Giám đốc

Đương Quang Lư

Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính công ty HKB năm 2017
(Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo
lưu chuyển tiền tệ)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC				
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Mẫu B 01-DN/HN				
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		182.826.517.392	253.323.996.057
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	259.434.265	19.480.259.862
1. Tiền	111		259.434.265	19.480.259.862
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.148.043.872	181.639.878.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	127.111.668.888	130.075.379.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.809.461.696	1.850.871.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	51.967.585.736	52.944.676.371
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.740.672.448)	(3.231.050.223)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	1.006.456.503	36.142.219.015
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	36.142.219.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(793.349.878)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.412.582.752	16.061.639.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	197.737.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.412.582.752	15.861.751.927
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	2.149.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		556.197.098.047	579.222.936.075
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		74.880.291.072	83.052.310.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	67.039.427.437	75.211.447.291
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	81.140.463.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.386.512.967)	(5.929.017.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	7.840.863.635	7.840.863.635
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.359.582.739	38.314.947.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	40.359.582.739	38.314.947.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.000.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.8	28.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		412.957.224.236	457.855.677.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	10.271.822.552	10.009.296.656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269	5.10	402.685.401.684	447.846.381.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		739.023.615.439	832.546.932.132

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		211.652.744.066	237.832.474.576
I- Nợ ngắn hạn	310		162.516.705.316	185.914.125.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.577.186.905	13.068.109.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.334.711.314	2.765.570.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	126.156.274	7.891.969.493
4. Phải trả người lao động	314		2.261.394.227	637.132.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	8.334.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	27.251.906.559	286.231.619
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	114.788.145.037	161.079.571.755
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II- Nợ dài hạn	330		49.136.038.750	51.918.349.300
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	49.136.038.750	51.918.349.300
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		527.370.871.373	594.714.457.556
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	527.370.871.373	594.714.457.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	5.367.642.786
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.706.389.354)	60.697.120.078
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		35.312.683	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(16.741.702.037)	60.697.120.078
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		12.560.365.760	12.649.704.692
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		739.023.615.439	832.546.932.132

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	139.170.535.866	765.121.444.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		220.288.800	60.350.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		138.950.247.066	765.061.094.568
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	156.785.497.097	632.084.839.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(17.835.250.031)	132.976.254.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	580.598.520	782.769.588
7. Chi phí tài chính	22	6.04	9.133.759.996	11.926.049.137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.650.454.195	11.866.935.254
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	24		2.503.657.644	8.739.548.886
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-59.606.123.406	24.996.254.316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(88.498.192.557)	88.097.172.185
12. Thu nhập khác	31		24.150.683.405	831.415.358
13. Chi phí khác	32		3.031.389.714	14.361.496.817
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		21.119.293.691	(13.530.081.459)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(67.378.898.866)	74.567.090.726
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	3.045.024.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(67.378.898.866)	71.522.066.558
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(67.289.559.934)	58.819.927.249
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(89.338.932)	12.702.139.309
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.306)	1.598

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch HĐQT kiêm
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(67.378.898.866)	74.567.090.726
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	49.108.088.106	4.799.188.361
- Các khoản dự phòng	03	1.302.972.103	140.557.823
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	724.070.154	460.270.586
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.827.115.461)	2.259.074.951
- Chi phí lãi vay	06	6.650.454.195	11.866.935.254
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(33.420.429.769)	94.093.117.701
- Biến động các khoản phải thu	09	2.982.211.927	(106.638.859.333)
- Biến động hàng tồn kho	10	34.342.412.634	21.352.071.945
- Biến động các khoản phải trả	11	31.996.607.474	10.503.048.760
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(64.788.262)	(1.982.761.100)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.650.454.195)	(11.866.935.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.250.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(25.593.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.185.559.809	1.184.089.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.344.891.430)	(10.144.261.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	82.872.727	2.272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(410.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.986.225	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.257.032.478)	(408.071.534.306)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	167.823.585.052	465.599.533.087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(214.972.937.980)	(415.278.421.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(47.149.352.928)</i>	<i>350.321.112.055</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(19.220.825.597)</i>	<i>(56.566.333.032)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>19.480.259.862</i>	<i>76.046.592.894</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>259.434.265</i>	<i>19.480.259.862</i>

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch HĐQT kiêm
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

Phụ lục số 3: Báo cáo tài chính công ty HKB năm 2016
(Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo
lưu chuyển tiền tệ)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM KINH BẮC					Mẫu số B01-DN
Địa chỉ: Số nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội					Báo cáo tài chính hợp nhất
Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891					cho năm tài chính 2016
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					
Tại ngày 31/12/2016					
					Đơn vị tính: đồng
TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		253.323.996.057	245.251.695.239
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.480.259.862	76.046.592.894
1	Tiền	111	V.1	19.480.259.862	76.046.592.894
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9.800.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.800.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.639.878.024	89.981.579.556
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	130.075.379.946	83.914.225.639
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.850.871.930	2.863.570.028
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	52.944.676.371	6.294.276.289
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.231.050.223)	(3.090.492.400)
IV	Hàng tồn kho	140		36.142.219.015	57.494.290.960
1	Hàng tồn kho	141	V.5	36.142.219.015	57.494.290.960
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.061.639.156	11.929.231.829
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	197.737.634	153.468.358
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.861.751.927	11.775.763.471
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.149.595	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		579.222.936.075	151.919.275.476
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		83.052.310.926	90.725.152.315
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	75.904.310.926	83.577.152.315
	- Nguyên giá	222		81.833.328.685	88.706.196.990
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.929.017.759)	(5.129.044.675)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.148.000.000	7.148.000.000
	- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		38.314.947.181	29.123.318.329
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	38.314.947.181	29.123.318.329
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	24.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	24.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		457.855.677.968	8.070.804.832
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.009.296.656	8.070.804.832
2	Lợi thế thương mại	269	V.11	447.846.381.312	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		832.546.932.132	397.170.970.715

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM KINH BẮC

Địa chỉ: Số nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

Mẫu số B01-DN

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		237.832.474.576	175.803.337.929
I	Nợ ngắn hạn	310		185.914.125.276	118.247.508.929
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.068.109.921	4.537.732.864
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.765.570.980	149.508.239
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.891.969.493	8.234.870.902
4	Phải trả người lao động	314		637.132.508	-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.334.000	8.334.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	286.231.619	8.877.924
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	161.079.571.755	105.120.980.000
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	187.205.000
II	Nợ dài hạn	330		51.918.349.300	57.555.829.000
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	51.918.349.300	57.555.829.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		594.714.457.556	221.367.632.786
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	594.714.457.556	221.367.632.786
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	200.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.367.642.786	850.000.000
3	Lợi nhuận chưa phân phối	421		60.697.120.078	20.517.632.786
	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		-	20.517.632.786
	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		60.697.120.078	-
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.649.704.692	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		832.546.932.132	397.170.970.715

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Dương Quang Lư

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM KINH BẮC

Địa chỉ: Số nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

Mẫu số B02-DN

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	765.121.444.698	434.623.742.716
2	Các khoản giảm trừ	02	VI.2	60.350.130	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	765.061.094.568	434.623.742.716
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	632.084.839.632	408.429.685.793
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.976.254.936	26.194.056.923
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	782.769.588	87.871.673
7	Chi phí tài chính	22		11.926.049.137	4.342.539.474
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.866.935.254	3.723.824.597
8	Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.739.548.886	4.202.692.034
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.996.254.316	11.699.807.581
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.097.172.185	6.036.889.507
11	Thu nhập khác	31	VI.8	831.415.358	3.969.917.360
12	Chi phí khác	32	VI.9	14.361.496.817	3.135.814.268
13	Lợi nhuận khác	40		(13.530.081.459)	834.103.092
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.567.090.726	6.870.992.599
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.045.024.168	1.933.278.138
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.522.066.558	4.937.714.461
	- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			58.819.927.249	
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			12.702.139.309	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.598	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Dương Quang Lư

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: Số nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

cho năm tài chính 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**NĂM 2016***(Theo phương pháp gián tiếp)*

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.567.090.726	6.870.992.599
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		4.799.188.361	2.663.429.288
- Các khoản dự phòng	03		140.557.823	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		460.270.586	5.325.917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.259.074.951	834.069.542
- Chi phí lãi vay	06		11.866.935.254	4.337.678.366
3. Lợi nhuận từ HĐKD thay đổi vốn lưu động	08		94.093.117.701	14.711.495.712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.638.859.333)	(25.954.096.165)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.352.071.945	(10.786.575.998)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		10.503.048.760	(4.911.945.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.982.761.100)	(4.245.011.329)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.866.935.254)	(4.337.678.366)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.250.000.000)	(2.090.075.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.593.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.184.089.219	(37.613.887.204)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.144.261.579)	(22.295.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		9.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(410.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(408.071.534.306)	(22.295.000.000)

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: Số nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

cho năm tài chính 2016

**BAO CAO LUU CHUYEN TIEN TỆ HỢP NHẤT
NAM 2016 (tiếp)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		300.000.000.000	42.785.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		465.599.533.087	274.434.073.847
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(415.278.421.032)	(184.664.476.704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		350.321.112.055	132.554.597.143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(56.566.333.032)	72.645.709.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.046.592.894	3.400.882.955
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.480.259.862	76.046.592.894

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Huyền



Hoàng Thị Minh Hạnh



Dương Quang Lư

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

Phụ lục số 4: Báo cáo tài chính công ty BMV năm 2018
(Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo
lưu chuyển tiền tệ)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỸ VINAFOOD 1				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
			Mẫu số B01- DN	
			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.770.111.081	202.852.656.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.035.062.797	12.003.845.865
1. Tiền	111		11.035.062.797	12.003.845.865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	230.000.000	230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.000.000	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.013.234.155	62.137.338.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	87.807.136.573	61.735.790.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.824.901	184.519.832
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		332.319.762	391.555.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(316.047.081)	(174.528.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	130.053.555.934	128.053.260.098
1. Hàng tồn kho	141		130.053.555.934	128.053.260.098
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.258.195	428.211.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	420.927.785	400.492.515
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.330.410	27.719.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.652.096.225	164.459.678.724
I. Tài sản cố định	220		148.415.230.832	159.622.868.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	148.286.972.760	159.437.810.533
- Nguyên giá	222		285.082.964.742	281.122.306.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.795.991.982)	(121.684.496.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	128.258.072	185.058.068
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.891.928)	(200.091.932)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.176.788.405
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.176.788.405
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.236.865.393	1.660.021.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.236.865.393	1.660.021.718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.422.207.306	367.312.334.757

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		137.325.925.500	129.075.388.049
I. Nợ ngắn hạn	310		137.161.036.500	128.977.188.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.095.174.937	58.828.094.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.501.000	6.070.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.851.232.951	2.037.585.353
4. Phải trả người lao động	314		2.936.271.184	1.326.345.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	308.332.795	530.301.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		629.222.808	249.998.766
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9.531.997.419	9.332.839.491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	70.798.305.237	55.416.004.147
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.998.169	1.249.949.418
II. Nợ dài hạn	330		164.889.000	98.199.800
1. Phải trả dài hạn khác	337		164.889.000	98.199.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	242.096.281.806	238.236.946.708
I. Vốn chủ sở hữu	410		242.096.281.806	238.236.946.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.281.806	(3.763.053.292)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.763.053.292)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.859.335.098	(3.763.053.292)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.422.207.306	367.312.334.757

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018Mẫu số B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	529.504.613.853	414.871.102.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.489.136.000	3.679.762.065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		525.015.477.853	411.191.340.321
4. Giá vốn hàng bán	11	21	488.956.632.705	389.607.986.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.058.845.148	21.583.354.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		34.056.436	306.818.147
7. Chi phí tài chính	22	22	4.988.911.126	4.393.463.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.988.911.126	4.351.323.567
8. Chi phí bán hàng	25	23	10.543.231.450	7.785.498.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.498.024.000	14.318.370.415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.062.735.008	(4.607.159.409)
11. Thu nhập khác	31		498.646.454	863.644.095
12. Chi phí khác	32		673.556.819	19.537.978
13. Lợi nhuận khác	40		(174.910.365)	844.106.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.887.824.643	(3.763.053.292)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	28.489.545	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.859.335.098	(3.763.053.292)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		159	(155)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD I

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.887.824.643	(3.763.053.292)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.168.295.779	15.039.129.578
- Các khoản dự phòng	03	141.519.081	174.528.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.514.126)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.056.436)	(64.309.248)
- Chi phí lãi vay	06	4.988.911.126	4.351.323.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.146.980.067	15.737.618.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.007.026.091)	(8.701.358.187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.000.295.836)	(17.967.844.670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.556.768.715)	49.251.430.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	402.721.055	(146.689.126)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.025.399.406)	(4.514.204.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(430.488.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	75.000.000	76.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.316.951.249)	(2.179.273.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.281.740.175)	31.125.190.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.108.914.545)	(3.618.998.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	591.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.056.436	31.560.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.074.858.109)	(2.996.437.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	368.989.399.334	266.469.047.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.607.098.244)	(286.205.745.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.382.301.090	(19.736.698.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(974.297.194)	8.392.054.996
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.003.845.865	3.611.790.869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	5.514.126	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.035.062.797	12.003.845.865

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long